Sở xây dựng bắc giang Cộng hoà xã hội chủ nghĩa việt nam

Công Ty CPTVĐT Xây dựng **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

--------------------------------

**Thuyết minh tổng hợp**

Điều chỉnh mở rộng quy hoạch chung xây dựng

thị trấn an châu

huyện Sơn Động - tỉnh Bắc Giang

**Chỉ đạo thực hiện:** G.Đ, KS. Nguyễn Nhật Cường.

**Chủ nhiệm đồ án:**  KTS. Trương Văn Nhã.

**Cán bộ thiết kế:**

- Kiến trúc: KTS. Trương Văn Nhã.

KTS Trần Thu Phương.

KTS Nguyễn Văn Hiếu.

KTV Phạm Thị Tươi.

- Kinh tế KTS. Trương Văn Nhã.

- Giao thông KS. Bùi Thị Thanh Duyên.

- CBKT KS. Dương Hồng Thuý.

KS Trần Đức Thiện

- Cấp nước KS. Bùi Thị Thanh Duyên.

- Cấp điện KS. Trương Thanh Tú.

- Thoát nước bẩn - VSMT: KS. Nguyễn Đình Bách.

Bắc Giang, ngày 20 tháng 12 năm 2007 Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Xây dựng

**Mục lục**

**Chương I: Phần mở đầu: 4**

1.1-Lý do điều chỉnh: 4

1.2- Mục tiêu và nhiệm vụ: 4

1.2.1. Mục tiêu: 4

1.2.2. Nhiệm vụ: 5

1.3- Cơ sở thiết kế: 5

**Chương II: các điều kiện tự nhiên và hiện trạng: 5**

2.1- Các điều kiện tự nhiên: 5

2.1.1. Vị trí địa lý : 5

2.1.2. Địa hình địa mạo: 5

2.1.3. Khí tượng thủy văn: 6

2.1.4. Địa chất công trình; Theo khảo sát sơ bộ thị trấn An Châu có cấu tạo địa chất tốt. 7

2.1.5. Địa chất thuỷ văn: 7

2.2- Phân tích hiện trạng: 7

2.3- Đánh giá tổng hợp hiện trạng: 12

2.3.1. Đánh giá chung: 12

2.3.2. Những vấn đề đạt được: 13

2.3.3. Những vấn đề còn tồn tại: 13

**Chương III: Nội dung định hướng quy hoạch xây dựng 13**

3.1- Các tiên đề phát triển đô thị: 13

3.1.1. Động lực phát triển đô thị: 13

3.1.2. Tính chất và chức năng của đô thị: 14

3.1.3. Qui mô dân số lao động xã hội theo các phương án dự báo. 14

3.1.4. Qui mô đất đai xây dựng đô thị theo phương án chọn. 16

3.2- Định hướng phát triển đô thị: 18

3.2.1. Định hướng phát triển không gian: 18

3.2.2. Nội dung điều chỉnh: 18

3.2.3. Định hướng phát triển hạ tầng kỹ thuật: 22

3.3- Đề xuất các yêu cầu về quản lý quy hoạch xây dựng: 36

**Chương IV: Quy hoạch xây dựng đợt đầu đến năm 2010. 36**

4.1- Các vấn đề cấp bách cần được ưu tiên giải quyết: 36

4.2- Các dự án đầu tư xây dựng: 36

4.3- Ước tính kinh phí: 41

4.4- Hình thức và nguồn vốn đầu tư: 43

4.5- Chính sách cơ chế và biện pháp thực hiện: 43

**Chương v : Phân kỳ đầu tư xây dựng. 43**

5.1- Năm 2007- 2009 sẽ xây dựng các công trình sau: 43

5.1.1. Các công trình công cộng : 43

5.1.2. Hạ tầng kỹ thuật: 43

5.1.3. Ước tính kinh phí: 44

5.2- Năm 2009 - 2012. 44

5.2.1. Các công trình công cộng: 44

5.2.2. Cây xanh công viên: 44

5.2.3. Hạ tầng kỹ thuật: 44

5.2.4. Ước tính kinh phí: 44

5.2.5. Nhà ở: 44

**Chương VI: Kiến nghị: 44**

**Chương VIi: Phụ lục tính toán và văn bản pháp lý 45**

7-1- Phần phụ lục tính toán: 45

7.1.1. Kết quả tính toán mạng lưới cấp nước thị trấn An Châu- trường hợp dùng nước max, chữa cháy 45

7.1.2. Kinh phí: 47

7-2- Văn bản pháp lý: 49

**Chương I: Phần mở đầu:**

**1.1-Lý do điều chỉnh:**

Năm 1997 thị trấn An Châu đã Điều chỉnh quy hoạch chung lần 1 và đã được UBND tỉnh Bắc Giang phê duyệt tại quyết định: 251/UB, ngày 19 tháng 3 năm 1997. Đến nay đã 10 năm, trong quá trình thực hiện quy hoạch đã thu được nhiều kết quả tốt song còn nhiều vấn đề tồn tại và hạn chế:

- Hạn chế về mặt quy hoạch:

+ Ranh giới, diện tích thị trấn không đáp ứng nhu cầu phát triển không gian một đô thị hiện đại.

+ Quy mô dân số tính đến năm 2010 là 4.500 người không phù hợp, thực tế đến năm 2006 dân số đã đạt 5.037 người.

+ Một số công trình quan trọng như: Khu TDTT và công viên Văn hoá trung tâm, khu triển lãm, khu chợ Sơn Đông ... không phù hợp với cơ cấu đô thị và phát triển kinh tế của huyện nói chung và Thị trấn nói riêng.

- Về quản lý và thực hiện quy hoạch của UBND huyện Sơn Động chưa sát với quy hoạch được phê duyệt năm 1997 dẫn đến:

+ Quản lý xây dựng mặt cắt đường đỏ các đường chính như : Đường 31 không theo đúng quy hoạch năm 1997 đã duyệt là 28 m nay chỉ giới xây dựng chỉ còn 21m, đường 279 còn 19 m .

- Vì không có điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng nên rất hạn chế và khó khăn về đầu tư hạ tầng kỹ thuật cho đô thị.

- Việc kêu gọi và thu hút các nhà đầu tư vào An Châu rất khó khăn khi chưa có quy hoạch.

Vì vậy Điều chỉnh quy hoạch chung thị trấn An Châu là việc làm cấp thiết, nhằm cụ thể hoá quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống đô thị tỉnh Bắc Giang đến năm 2020 và quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội của huyện Sơn Động giai đoạn 2006- 2020, đồng thời nhằm tạo điều kiện ổn định khu dân cư, ổn định các cơ sở hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật, để phát triển sản xuất, có hiệu quả góp phần phát triển kinh tế trong khu vực theo hướng công nghiệp hoá hiện đại hoá.

**1.2- Mục tiêu và nhiệm vụ:**

***1.2.1. Mục tiêu:***

- Cụ thể hoá chủ trương đầu tư xây dựng và phát triển kinh tế - xã hội của huyện Sơn Động.

- Đề xuất các giải pháp quy hoạch sử dụng đất, hệ thống hạ tầng kỹ thuật phù hợp với nhu cầu phát triển cho một đô thị hiện đại và bền vững.

- Lập các văn bản, hồ sơ cho công tác quản lý xây dựng và lập các dự án đầu tư xây dựng.

***1.2.2. Nhiệm vụ:***

- Phân tích và đánh giá tổng hợp các điều kiện tự nhiên, hiện trạng và các nguồn lực phát triển.

- Luận chứng cơ sở hình thành và phát triển, đề xuất các phương án xây dựng hợp lý phát triển bền vững.

- Lập quy hoạch sử dụng đất.

- Lập quy hoạch hệ thống hạ tầng kỹ thuật.

**1.3- Cơ sở thiết kế:**

- Nghị định 08/2005/NĐ- CP của Chính phủ ngày 24/01/2005 về Luật xây dựng.

- Thông tư 15/2005/ TT – BXD của Bộ trưởng Bộ Xây Dựng về hướng dẫn lập, thẩm định, phê duyệt quy hoạch xây dựng.

- Luật xây dựng số 16/2003/QH11 ngày 26/11/2003 của Quốc hội khoá XI, kỳ họp thứ 4.

- Quy chuẩn xây dựng Việt Nam năm 1997.

- Căn cứ vào quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống đô thị tỉnh Bắc Giang đến năm 2020.

- Định hướng phát triển kinh tế xã hội của huyện Sơn Động đến năm 2010.

- Căn cứ Quyết định số: 1488/ QĐ - CT, ngày 01 tháng 9 năm 2005 của Chủ tịch UBND tỉnh Bắc Giang về việc phê duyệt nhiệm vụ thiết kế điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng thị trấn An Châu huyện Sơn Động tỉnh Bắc Giang đến năm 2020.

- Căn cứ vào bản đồ khảo sát địa hình do Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư xây dựng Bắc Giang đo đạc cấp.

**Chương II: các điều kiện tự nhiên và hiện trạng:**

**2.1- Các điều kiện tự nhiên:**

***2.1.1. Vị trí địa lý :***

Thị trấn An Châu huyện Sơn Động được giới hạn vị trí địa lý như sau:

Phía Bắc giáp thôn Lừa xã An Châu.

Phía Nam giáp Đèo Trinh xã An Lập và xã An Bá.

Phía Đông giáp xã An Lập.

Phía Tây giáp Đèo Vá xã An Bá.

***2.1.2. Địa hình địa mạo:***

Địa hình thị trấn An Châu chủ yếu là đồi núi, hướng dốc từ Bắc xuống Nam. Ruộng canh tác xen kẽ các dải đất hẹp bên cạnh các khe lạch đồi núi và suối.

***2.1.3. Khí tượng thủy văn:***

Tại thị trấn An Châu có trạm khí tượng An Châu quan trắc đầy đủ các yếu tố mưa, gió, bốc hơi... với thời gian đo đạc hơn 30 năm. Những tài liệu này có chất lượng đo đạc tốt, đủ độ tin cậy và phản ánh đầy đủ sự diễn biến mưa, gió, bão, lụt của vùng núi Sơn Động.

*\* Đặc điểm khí hậu:*

Thị trấn An Châu nằm trong vùng khí hậu nhiệt đới gió mùa. Một năm có 2 mùa, mùa nóng ẩm từ tháng 4 ÷ 10 thường có mưa lớn, mùa hanh khô từ tháng 11 ÷ 3 mùa này ít mưa, song có gió Bắc và gió Đông Bắc.

*\* Mưa:*

Tổng lượng mưa bình quân hàng năm là: 1.553 mm, chủ yếu tập trung vào các tháng 6, 7, 8, 9 chiếm tới 85% tổng lượng mưa cả năm.

*\* Nhiệt độ không khí (ToC):* Trung bình (ToC), lớn nhất (Tmax), nhỏ nhất (Tmin)

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Tháng  Yếu Tố | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | Năm |
|
| To C | 15 | 16,5 | 19,8 | 23,7 | 27 | 27,9 | 28,2 | 28,4 | 26,2 | 23,4 | 19,7 | 16,4 | 22,6 |
| Tmax | 31,6 | 35,3 | 36 | 37 | 39,1 | 37,8 | 38,7 | 36,6 | 35,8 | 34,7 | 33,4 | 30,3 | 39,1 |
| Th.gian | 1969 | 1973 | 1966 | N.N | 1966 | 1983 | 1967 | N.N | 1963 | 1966 | 1974 | N.N | 12.5.66 |
| Tmin | -2,8 | 2 | 5,1 | 10,6 | 15,6 | 17,9 | 21,1 | 21,1 | 14,5 | 8 | 3,6 | -1,2 | -2,8 |
| Th.gian | 1974 | 1974 | N.N | 1969 | 1984 | 1967 | 1972 | 1966 | 1966 | 1978 | 1975 | 1973 | 1.1.74 |

Ghi chú: Ký hiệu N.N ≡ Nhiều năm

*\* Độ ẩm tương đối ( u %):* Trung bình và nhỏ nhất:

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Tháng | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | Năm |
| u ( % ) | 78 | 80 | 82 | 81 | 79 | 82 | 82 | 86 | 84 | 82 | 79 | 77 | 81 |
| u min (%) | 4 | 17 | 15 | 21 | 18 | 31 | 28 | 37 | 18 | 18 | 6 | 11 | 4 |

umin = 4% (xuất hiện ngày 18-01-1961)

*\* Số giờ nắng trong năm:*

Tổng số giờ nắng trong năm: 1571 giờ.

Số giờ nắng tháng nhỏ nhất: Tháng 2 ( 50,7 giờ ).

Số giờ nắng tháng lớn nhất: Tháng 7 ( 198,9 giờ ).

*\* Lượng bốc hơi ( Zpic, mm ):*

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Tháng | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 |
| Z pic (mm) | 71,4 | 61,8 | 73,4 | 88,2 | 112,3 | 94,4 | 94,2 | 69,0 | 68,4 | 75,9 | 75,8 | 76,4 |
| Σ Zpic ( mm ) = 961,2 mm | | | | | | | | | | | | |

*\* Gió và vận tốc gió mạnh ( V, m/s ):*

- Vận tốc gió trung bình các tháng trong năm tại An Châu thuộc loại bé nhất so với các vị trí khác trong tỉnh Bắc Giang như: Hiệp Hoà, Lục Ngạn, Bắc Giang.

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Tháng | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | Năm |
| (m/s) | 1,0 | 1,1 | 1,2 | 1,4 | 1,4 | 1,2 | 1,2 | 0,9 | 0,9 | 0,9 | 0,9 | 1,0 | 1,1 |

So sánh vận tốc gió trung bình năm tại các vị trí:

Hiệp Hoà 1 = 2,0 m/s.

Lục Ngạn 2 = 1,2 m/s.

Bắc Giang 3 = 1,9 m/s.

Vmax bình quân = 16,60 m/s.

- Vận tốc gió mạnh theo tần suất:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| P ( % ) | 2 | 4 | 20 |
| Qua tài liệu gió mạnh từ 1971 - 1989 các đặc trưng tính toán như sau: Vp ( m/s ) | 24 | 23 | 19 |

***2.1.4. Địa chất công trình;*** Theo khảo sát sơ bộ thị trấn An Châu có cấu tạo địa chất tốt.

***2.1.5. Địa chất thuỷ văn:***

Trữ lượng nước ngầm mạch nông, tại thị trấn hiện bị ô nhiễm, và không ổn định (về mùa khô can kiện) lưu vực có sông Lục Nam chảy qua. Trong lưu vực sông Lục Nam, nước sông bị ô nhiễm nên không thể dùng để cấp nước sinh hoạt được.

**2.2- Phân tích hiện trạng:**

*a) Hiện trạng dân số:*

- Thị trấn An Châu hiện tại dân số là: 5.000 người, dân số phần đất mở rộng ranh giới là 1.800 người, tổng cộng là 6.800 người. Tỉ lệ tăng dân số là: 1,5%, trong đó: Tăng tự nhiên 1%, tăng cơ học 0,5%.

*b) Hiện trạng sử dụng đất:*

- Về cơ bản thị trấn đã hình thành theo điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng năm 1997 nhưng chỉ tập trung đầu tư xây dựng các công trình công cộng, còn các khu dân cư chưa được chú trọng phần lớn dân cư ở theo làng xóm chiếm đất lớn. Một phần dân cư ở theo lối sống đô thị thì bám vào 2 trục chính quốc lộ 31 và quốc lộ 279, hình thức nhà liền kề, diện tích đất khoảng 80 m2- 150 m2/ hộ. - Về địa giới hành chính đồ án điều chỉnh năm 1997 chưa tập trung nêu nên và tổ chức chính quyền địa phương chưa giải quyết được đã có khó khăn rất lớn đến việc xây dựng và quản lý xây dựng. Nhiều công trình công cộng quan trọng như nhà Bưu điện, Bệnh viện, Bến xe, trường Trung học... nằm ngoài ranh giới hành chính Thị trấn, các khu dân cư thì xâm cư xâm canh dẫn đến quản lý xây dựng không tốt. Song 10 năm không có điều chỉnh quy hoạch lại là vấn đề khiến đô thị không phát triển, những công trình, các dự án cần phát triển không có vị trí xây dựng phù hợp với quy hoạch

- Hiện trạng sử dụng đất của các khu chức năng đô thị như sau:

+ Đất khu dân cư: 90,4 ha, trong đó:

\* Các khu dân cư thuộc thị trấn: Tổng diện tích 37 ha, trong đó dân cư ở bám các trục đường 15 ha, dân cư làng xóm 22 ha.

\* Các khu dân cư không thuộc thị trấn (dự kiến mở rộng địa giới hành chính): Tổng diện tích 53,4 ha, trong đó dân cư bám mặt đường 1,9 ha, dân cư làng xóm 51,5 ha.

+ Đất công trình công cộng bao gồm các công trình hành chính, giáo dục văn hoá thương mại có tổng diện tích 12,85 ha , trong đó: Đất cơ quan hành chính 6, 75 ha, đất công trình dịch vụ công cộng là 6,1 ha.

+ Đất cây xanh công viên TDTT: Có tổng diện tích 3,2 ha phàn lớn là đất sân TDTT của thị trấn và xã An Châu.

- Thị trấn An Châu: Đất hiện tại 130 ha, sau khi mở rộng địa giới hành chính có tổng diện tích 395 ha. Theo bảng tổng hợp đất như sau:

1. **Bảng tổng hợp hiện trạng sử dụng đất thị**

| **Thứ**  **Tự** | **Mục đích sử dụng** | **Hiện trạng năm 2006** | |
| --- | --- | --- | --- |
| **Diện tích**  **(ha)** | **Tỷ lệ**  **(%)** |
| **A.** | **Đất xây dựng đô thị** | **152,65** | **38,6** |
| ***1.*** | ***Đất dân dụng*** | ***118,70*** | ***30,1*** |
| - | Đất ở có cả vườn | 90,4 | 22,9 |
| **+** | *Đất ở* | *55,2* | *14,0* |
| **+** | *Đất vườn tạp* | *35,2* | *8,9* |
| - | Đất công trình công cộng | 6,10 | 1,5 |
| - | Đất cây xanh, sân tập | 3,2 | 0,8 |
| - | Đất giao thông đô thị | 19 | 4,8 |
| ***2.*** | ***Đất ngoài dân dụng*** | ***33,95*** | ***8,6*** |
| - | Đất cơ quan, công trình sự nghiệp | 6,75 | 1,7 |
| - | Mặt n­ước | 27,00 | 6,8 |
| - | Đất tôn giáo, văn hoá | 0,20 | 0,1 |
| **B.** | **Đất Khác** | **242,35** | **61,4** |
| - | Đất lúa | 83,77 | 21,2 |
| - | Đất màu | 44,7 | 11,3 |
| - | Đất nghĩa địa | 0,95 | 0,2 |
| - | Đất dự phòng phát triển | 73,00 | 18,5 |
| - | Đất đồi núi, đất trống và vườn ươm | 39,93 | 10,1 |
|  | **Tổng cộng:** | **395,0** | **100,0** |

*c) Hiện trạng cơ sở kinh tế - kỹ thuật:*

*- Công nghiệp TTCN:* Trên địa bàn thị trấn An Châu chỉ có các cơ sở TTCN ngoài quốc doanh, phần lớn là sản xuất nhỏ. Thị trấn có 152 cơ sở TTCN với 434 lao động, phân bố không tập trung.

*- Phát triển thương mại - dịch vụ du lịch:*

+ Thương mại: Là thị trấn cửa ngõ phía Đông Bắc của tỉnh Bắc Giang, tiếp giáp với các cửa khẩu Việt Nam Trung Quốc, lại gần khu du lịch Hạ Long. Có nhiều điều kiện quan hệ giao lưu buôn bán để phát triển ngành thương mại.

+ Du lịch: Khai thác tiềm năng du lịch sinh thái ngay trong thị trấn và vùng xung quanh như: Vùng 2 bên sông Lục Nam, đèo Trinh, đèo Vá, đập Đặng, khe Nước Vàng và khu Bảo tồn thiên nhiên Tây Yên Tử...

*- Nông lâm nghiệp*: Chuyển đổi cơ cấu cây trồng chọn cây có giá trị kinh tế cao để phát triển sản xuất tăng hiệu quả kinh tế.

*d) Hiện trạng cơ sở hạ tầng xã hội:*

- Hiện trạng nhà ở:

+ Nhà ở trong Thị trấn chất lượng chưa cao, phần lớn là nhà tạm và nhà cấp 4. Riêng khu vực trung tâm tại ngã 3 đường 31 và đường 279 là nhà 2 - 3 tầng kiên cố.

+ Tính đến năm 2006 toàn Thị trấn và khu vực mở rộng ranh giới có tổng diện tích 68.300 m2 sàn, bình quân 8 m2/ người. Nhà kiên cố chỉ chiến 10 %, nhà cấp 4 và nhà tạm chiếm 90 % so với tổng quỹ nhà.

- Hiện trạng các công trình công cộng:

+ Công trình Giáo dục: Trong phạm vi ranh giới có 6 trường học, trong đó có 1 trường nội trú, 2 trường phổ thông THCS, 2 trường Tiểu học và 1 trường Mầm non.

+ Công trình Y tế: Trên địa bàn Thị trấn có Trung tâm Y tế huyện Sơn Động quy mô 100 giường, diện tích 0,72 ha và 2 trạm Y tế môĩ trạm quy mô 20 giường ( Trạm Y tế thị Trấn và trạm Y tế xã An Châu).

+ Công trình văn hoá: Có 1 nhà Văn hoá trung tâm tại ngã 3 đường 31 và đường 279, quy mô 200 chỗ, diện tích đất 0,33 ha.

+ Công trình TDTT, cây xanh: Có 2 sân bóng đá( thuộc sân tập), trong đó 1 sân thuộc Thị trấn và 1 sân thuộc xã An Châu tổng diện tích 2 sân là 2,93 ha

+ Công trình hành chính: Có 22 công trình bao gồm các cơ quan Đảng Chính quyền , các Ban Ngành trong huyện với tổng diện tích đất 6, 75 ha. Được xây dựng kiên cố 2 – 3 tầng, tập trung tại khu vực trung tâm Thị trấn và tạo nên diện mạo cho đô thị.

+ Chợ trung tâm Thị trấn hiện ở vị trí không thuận tiện, nhà tạm nên đã có dự án xây dựng chợ mới hiện đại, khang trang tại khu vực Đồng Cù. Diện tích đất 1,2 ha.

*e) Hiện trạng hạ tầng kỹ thuật:*

*- Chuẩn bị kỹ thuật:*

+ San nền:

Hiện trạng nhà dân xây dựng rải rác nằm ở cao độ nền từ 46,5m- 58,5m cao hơn nền đất canh tác từ 1,2- 1,8m. Đảm bảo không bị ngập lũ. Hướng dốc nền từ Bắc xuống Nam.

+ Thoát nước mưa:

Hệ thống thoát nước mưa hiện tại của thị trấn mới chỉ có ở khu trung tâm nhưng đã bị hư hỏng, còn các vùng khác chưa có. Nước mưa chủ yếu tự thấm và chảy theo địa hình tự nhiên, một phần thoát ra khu vực ruộng đất canh tác, ao hồ, một phần theo hệ thống rãnh đất dọc theo đường 31, đường 279 và các tuyến đường nội bộ đổ ra sông Lục Nam. Tổng chiều dài đường ống là:5.378 m, trong đó đường cống có tiết diện 400 x 400 x 400 dài 3.226 m và đường cống có tiết diện 300 x 300 x300 dài 2.152 m.

+ Đánh giá hiện trạng chuẩn bị kỹ thuật:

\* San nền: Nhìn chung toàn thị trấn hiện tại nằm ở cao độ nền khá an toàn không bị ảnh hưởng thuỷ văn của sông Lục Nam, không bị ngập lụt.

\* Thoát nước mưa: Chủ yếu là thoát theo độ dốc địa hình tự nhiên. Hệ thống cống thoát nước mưa chưa đáp ứng việc thoát nước.

+ Đánh giá phân hạng quỹ đất xây dựng đô thị:

Trên cơ sở bản đồ đo đạc địa hình, căn cứ vào tiêu chuẩn phân cấp hạng quỹ đất xây dựng. Sơ bộ đánh giá và phân loại đất thị trấn theo 2 yếu tố địa chất và độ dốc nền như sau:

\* Đất xây dựng thuận lợi: Có độ dốc địa hình 0,4% ≤ i ≤ 10%, bao gồm đất xây dựng hiện trạng (127,35ha chiếm 32,16%) và đất ruộng canh tác (231,77ha chiếm 58,52%).

\* Đất xây dựng ít thuận lợi: Có độ dốc địa hình 10%≤ i ≤ 20%, bao gồm toàn bộ quả đồi Huyện đội nằm ở phía Bắc thị trấn có diện tích 7,69ha chiếm 1,94%.

\* Đất mặt nước: Gồm 28,0 ha chiếm 6,8% tổng diện tích đất tự nhiên trong khu vực nghiên cứu.

*- Giao thông:*

+ Giao thông đối ngoại: Quốc lộ 31 và quốc lộ 279 xuyên qua trung tâm thị trấn.

+ Giao thông đối nội:

\* Quốc lộ 31 và 279 chạy xuyên qua trung tâm thị trấn vừa là đường đối ngoại vừa là đường trục chính đô thị. Tổng chiều dài 3.345 m đường nhựa, bề mặt rộng 9 m, nền đường 19 m, tổng diện tích 63.555 m2.

\* Đường khu phố só 3 chạy theo hướng Đông Tây dài 397 m, đường nhựa, bề mặt rộng 5 m, nền đường 17,5 m, diện tích:6.948 m2 .

\* Đường khu số 4 vào trường dân tộc nội trú đường bê tông dài 208 m, nền 3,5 m mặt 5,5 m, diện tích:1.144 m2.

\* Đường từ khu Cại(khu 6) đến khu 7 đường bê tông dài:1.367 m, nền 3,5 m mặt 5,5 m, diện tích: 7.519 m2.

\* Đường từ Bệnh viện đi qua trung tâm xã An Châu vượt qua đường 279 đến ngã 3 chợ cũ, đường đất dài 1.392 m, rộng 7m, diện tích: 9.744 m2.

\* Đường từ cầu Cuôí đến ngã 3 rẽ vào chùa Chẽ đường đất dài 205 m, rộng 5,5 m, diện tích 1.127 m2:

\* Đường từ Cục thuế đi Lừa, đường đất dài 490 m rộng 5,5 m, diện tích: 2.695 m2.

\* Đường vành đai phía Tây Nam đường đất dài 1.569 m, rộng 7m, diện tích:10.983 m2.

+ Phân tích và đánh giá:

\* Quốc lộ 31 và quốc lộ 279 chạy qua đã trở thành trục chính của thị trấn, dân cư và công trình công cộng đã hình thành trên cơ sở 2 tuyến đường này. Điều kiện mở rộng lộ giới so với quy hoạch năm 1997 bị thu hẹp lại nguyên nhân chính là vấn đề quản lý mặt cắt đường không theo đúng quy hoạch.

\* Vị trí bến ô tô khách tại khu Nà Rạ, thuận tiện cho hành khách đi lại.

\* Giao thông nội thị mật độ còn thưa, chưa được đầu tư.

\* Giao thông duy nhất là đường bộ.

*- Cấp nước:*

Nước sinh hoạt, ăn uống của nhân dân địa phương hiện nay có 2 nguồn chính:

- Nguồn nước mạch nông được khai thác bằng các giếng đào tự nhiên nên bị ô nhiễm do nước mưa, nước sinh hoạt và chất thải của gia súc, gia cầm thấm xuống. Trữ lượng nước ngầm mạch nông không ổn định, về mùa khô cạn kiệt không có nước.

- Nguồn nước do hệ thống UNICEP tài trợ, bơm nước sông Lục Nam qua bể lọc chậm, sang bể chứa từ đó tự chảy vào mạng lưới đường ống phân phối nước tới nơi tiêu thụ.

Hiện trạng hệ thống cấp nước cho thị trấn An Châu: Năm 1994 UNICEP tài trợ xây dựng một hệ thống cung cấp nước cho thị trấn. Hiện nay công trình đã xuống cấp không sử dụng được. Hệ thống cấp nước bao gồm công trình đầu mối: Trạm bơm cấp I hút nước từ sông Lục Nam đưa lên trạm xử lý, bể lọc chậm, bể chứa dung tích 65 m3. Trạm bơm cấp II công suất bơm Q=45 m3/h, H=40 m, N=10 KW. Mạng lưới cấp nước dài 3085 m ống PE D90 ÷ D32.

Trạm bơm cấp I có 2 bơm, đã lâu không sử dụng, động cơ điện cháy, khu xử lý gồm có bể lọc chậm hiện nay bị tắc, trạm bơm cấp II gồm 1 máy bơm đã xuống cấp nghiêm trọng. Hệ thống mạng lưới đường ống nhiều chỗ dân làm nền nhà bị vỡ không thể sửa chữa được. Mạng lưới đường ống có tổng chiều dài m, .. từ 100 đến 150

Hiện nay dân thị trấn phải mua nước trở từ sông về để sinh hoạt không qua xử lý. Tình trạng nước như vậy ảnh hưởng rất lớn đến sức khoẻ của dân toàn thị trấn, nếu không khắc phục ngay sẽ có nhiều mầm mống bệnh tật phát sinh trong khu vực, do dùng nước không đảm bảo tiêu chuẩn vệ sinh.

Đánh giá hiện trạng cấp nước: Hiện trạng cấp nước đã có nhưng hoàn toàn hư hỏng, hiện chỉ cấp nước cho một số cơ quan trong khu trung tâm Thị trấn.

*- Cấp điện:*

+ Nguồn điện: Điện lưới quốc gia chuyển tải từ trạm 110 KV Lục Ngạn đến, công suất 2 x 25.000 KVA( hiện tại có 1 x 25.000 KVA). Cách thị trấn An Châu 40 km. Khu vực thiết kế được cấp điện từ trạm trung gian 35/10 KV - 2 × 1800KVA (Hiện tại chỉ có 1.000 KVA), bằng 1 tuyến điện nổi 10 KV, tiết diện dây dẫn AC 95 ÷ AC 50.

+ Lưới điện: Trên địa bàn có lưới điện 35 kv, 10kv và 0,4 kv.

+ Nhận xét hiện trạng:

\* Về nguồn và hệ thống cấp điện cho thị trấn An Châu rất thuận lợi.

\* Có tuyến cao thế 35 kv chạy qua, nên có hạn chế cho việc chọn đất xây dựng.

*- Thoát nước b**ẩn - vệ sinh môi trường:*

+ Hiện trạng thoát nước thải: Chưa đầu tư xây dựng, thoát tự nhiên.

+ Hiện trạng vệ sinh môi trường: Mới có 10% dùng xí tự hoại, còn là dùng xí 2 ngăn.

\* Nghĩa trang: Được quy tụ về phía Đông Bắc đường vào trường PTTH số 1 và phía Tây Bắc trên trục Quốc lộ 31 giáp ranh với xã An Bá.

\* Bãi rác: Tập kết về khu vực Đèo Trinh.

*g) Chất lượng môi trường:* Còn chưa tốt về nguồn nước.

**2.3- Đánh giá tổng hợp hiện trạng:**

***2.3.1. Đánh giá chung:***

*a) Thuận lợi:* Có quỹ đất lớn và phần lớn là đất thuận lợi cho xây dựng.

*b) Khó khăn:*

+ Thiếu đầu tư.

+ Sau 10 năm mới điều chỉnh quy hoạch là thời gian quá dài theo quy định, trong khi đó quy hoạch điều chỉnh cũ không đáp ứng được tình hình phát triển kinh tế xã hội của thị trấn cũng như của Huyện. Mặt khác các quy hoạch chi tiết chưa khai triển nên rất hạn chế việc quản lý xây dựng đô thị.

+ Về quản lý quy hoạch điều chỉnh lần 1 năm 1997 của Huyện: Quản lý chưa được chặt chẽ. Một số tuyến giao thông quy hoạch chung năm 1997 đề ra do nằm ngoài ranh giới thị trấn, phần quản lý không chặt chẽ về hướng tuyến, dân đã tự xây dựng tràn lan nên quy hoạch điều chỉnh lần 2 này gặp rất nhiều khó khăn. Do bức xúc về nhà ở nhân dân thị trấn An Châu đã xây dựng không đúng theo sự quản lý của chính quyền địa phương dẫn đến phá vỡ quy hoạch và quy hoạch phải chạy theo hiện trạng bất hợp lý này.

+ Ranh giới hành chính cũ của thị trấn không đáp ứng việc phát triển không gian đô thị; Khu trung tâm hành chính như : Huyện Uỷ, UBND huyện, các phòng ban, các công trình văn hoá nằm sát ngay ranh giới thị trấn và thậm trí còn nằm vào địa giới của xã An Châu. Vì vậy gây khó khăn cho công tác quản lý và việc điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng thị trấn.

***2.3.2. Những vấn đề đạt được:***

- Trên cơ sở điều chỉnh quy hoạch chung năm 1997 Thị trấn đã từng bước thực hiện các dự án và hình thành phát triển ổn định khu trung tâm hành chính Huyện.

- Nền kinh tế đô thị đang trên đà phát triển, quy mô dân số đạt đô thị loại V

- Hệ thống công trình xã hội như dịch vụ công cộng được quan tâm đầu tư.

***2.3.3. Những vấn đề còn tồn tại:***

- Do một số vị trí công trình thay đổi như : Khu công viên TDTT, chợ trung tâm, trường PTTHCS An Châu và bến xe ....một phần do nguồn vốn không đáp ứng được việc đầu tư nên thực hiện các dự án quá chậm chạp và lúng túng.

- Hệ thống cây xanh đô thị không được tổ chức, thiếu chỗ chỗ vui chơi giải trí và nghỉ ngơi cho nhân dân Thị trấn.

- Hệ thống đường đô thị phát triển chậm (đường đô thị vẫn trên cơ sở 2 đoạn đường đối ngoại qua Thị trấn).

- Dự án thoát nước trong khu trung tâm đã thực hiện, nhưng chỉ được một số đường và không đồng bộ kích thước nhỏ chưa đáp ứng nhu cầu hiện nay.

**Chương III: Nội dung định hướng quy hoạch xây dựng**

**3.1- Các tiên đề phát triển đô thị:**

***3.1.1. Động lực phát triển đô thị:***

*a) Vị trí quan hệ vùng:*

- Nội vùng: Là một đô thị trong hệ thống đô thị của tỉnh Bắc Giang, cách thành phố Bắc Giang 80 km về phía Đông Bắc. Liên hệ với các đô thị trong tỉnh thuận tiện.

- Ngoại vùng: Cách thành phố Bắc Giang 80km về phía Đông, cách Thành phố Hạ Long 80km về phía Tây Bắc, cách Đình Lập 80 km về phía Tây Nam. Từ thị trấn An Châu có thể giao lưu với các nơi trong huyện, trong tỉnh, hệ thống cửa khẩu Việt Trung và trong vùng Đông Bắc rất là thuận tiện.

*b) Cơ sở kinh tế - Kỹ thuật tạo thị:*

*- Công nghiệp TTCN:* Phát huy thế mạnh miền núi lâm sản, nông sản và cây ăn quả. Dự báo phát triển các ngành công nghiệp như:

+ Công nghiệp khai thác chế biến Lâm sản (Chế biến gỗ, giấy..)

+ Công nghiệp chế biến hoa quả hộp.

+ Công nghiệp cơ khí sửa chữa phục vụ nông lâm nghiệp

+ Công nghiệp vật liệu xây dựng,

Dự kiến phát triển khu CN tập trung phía Tây Thị trấn có điện tích 9,8 ha để thu hút khoảng 1.000 lao động.

*- Phát triển thương mại - dịch vụ du lịch:* Là thị trấn cửa ngõ phía Đông Bắc của tỉnh Bắc Giang, tiếp giáp với các cửa khẩu Việt Nam Trung Quốc, lại gần khu du lịch Hạ Long. Có nhiều điều kiện quan hệ giao lưu buôn bán và tổ chức các khu du lịch sinh thái rừng trong hệ thống du lịch vùng Đồng Bắc Việt Nam để tăng thu nhập, nâng cao đời sống tinh thần của nhân dân thị trấn cũng như nhân dân toàn huyện Sơn Động. Đây có thể nói là ngành phát triển bền vững để thị trấn An Châu phát triển.

*- Nông lâm nghiệp*: Chuyển đổi cơ cấu cây trồng chọn cây có giá trị kinh tế cao để phát triển sản xuất tăng hiệu quả kinh tế.

***3.1.2. Tính chất và chức năng của đô thị:***

- Là thị trấn huyện lỵ, trung tâm tổng hợp của huyện Sơn Động.

- Là đô thị cửa ngõ phía Đông Bắc của tỉnh Bắc Giang có vị trí Quốc phòng và giao thông quan trọng.

***3.1.3. Qui mô dân số lao động xã hội theo các phương án dự báo.***

1. *a) Tính toán quy mô dân số:*
2. - Cơ sở dự báo:

+ Quá trình biến động dân số từ năm 2000 đến năm 2006.

+ Dự báo phát triển KTXH huyện Sơn Động và tỉnh Bắc Giang.

+ Do nhu cầu phát triẻn đô thị thành đô thị hiện đại.

- Phương pháp dự báo:

Đây là đô thị cải tạo, cách tính quy mô dân số tính theo phương pháp toán học (tăng tự nhiên và tăng cơ học). Công thức tính dân số cho thị trấn An Châu là: Pt= Po(1 + α)t +n

*Trong đó:* + Pt : Dân số dự báo.

+ Po: Dân số năm hiện trạng.

+ α: Tỉ lệ tăng dân số (tăng tự nhiên, tăng cơ học theo quy luật)

+ t: Số năm dự báo.

+ n: Dân số do nhu cầu mở rộng địa giới hành chính.

***áp dụng công thức để tính dân số ta có:***

P 2006 =5.000 người+1.800 người = 6.800 người.

P 2012 = 6.800 người(1+ 0,06)5 = 9.100 người.

P 2020 = 9.100 người (1 + 0,04)8 = 12.000 người

1. **Bảng kết quả dự báo dân số**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Thứ tự** | **Hạng mục** | **Đơn vị tính** | **Hiện trạng**  **(năm 2006)** | **Dự báo** | |
| **Năm 2012** | **Năm 2020** |
| 1. | Dân số toàn thị trấn | Người | 6.800 | 9.100 | 12.000 |
| 2. | Tỉ lệ tăng dân số chung | % | 1,5 | 6,0 | 4,0 |
| - | Tăng tự nhiên | % | 1,0 | 1,0 | 1,0 |
| - | Tỉ lệ tăng cơ học | % | 0,5 | 5,0 | 3,0 |

1. *Ghi chú: Dân số do nhu cầu mở rộng sẽ chia làm 2 giai đoạn:*

*- Năm bắt đầu tính hiện trạng mở rộng thêm là 1.800 người thuộc xã An Châu, phần lớn các hộ trên đường 31(từ cơ quan điều hành điện về đến Bưu điện).*

*- Năm 2012 sẽ mở rộng dân số về phía sông Lục Nam vẫn thuộc xã An Châu.*

1. *b) Lao động:*

+ Dự báo năm 2012:

\* Lao động trong độ tuổi: 5.824 người, tỉ lệ so với dân số 64%.

\* Lao động trong các ngành KTQD: 4.776 người, tỉ lệ so với lao động độ tuổi chiếm 82 %.

+ Dự báo năm 2020:

\* Lao động trong độ tuổi: 7.600 người tỉ lệ so với dân số chiếm 64%

\* Lao động trong các ngành KTQD: 6.300 người, tỉ lệ so với lao động độ tuổi chiếm 83%.

***3.1.4. Qui mô đất đai xây dựng đô thị theo phương án chọn.***

1. **Bảng cân bằng đất Thị trấn An Châu**

| **TT** | **Hạng mục** | **Hiện trạng năm 2006** | | **Quy hoạch** | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm 2012** | | **Năm 2020** | |
| **Ha** | **%** | **Ha** | **%** | **Ha** | **%** |
|  | **Tổng diện tích đất tự nhiên** | **395** | **100** | **395** | **100** | **395** | **100** |
| ***A.*** | ***Đất xây dựng đô thị*** | **152,65** | ***38,6*** | **195,62** | *49,5* | ***230,5*** | ***58,4*** |
| **1** | **Đất dân dụng** | **118,70** | **30,1** | **150.47** | *38.1* | **168,3** | **42,6** |
| - | Đất các đơn vị ở | 90.4 | 22,90 | 104.09 | *26.4* | 110.0 | 27,8 |
| + | Đất ở | *55.2* |  | 65,19 |  | *66* |  |
| + | Đất vư­ờn tạp | *35.2* |  | 38,90 |  | *44* |  |
| - | Đất CTCC đô thị và du lịch | 6.10 | 1,5 | 9.21 | 2.3 | 12 | 3,0 |
| - | Đất cây xanh, TDTT | 3.2 | 0,8 | 14.44 | 3.7 | 17.5 | 4.4 |
| - | Đất giao thông đô thị | 19 | 4,8 | 22.73 | 5.8 | 28,8 | 7,3 |
| **2** | **Đất ngoài dân dụng** | **33,95** | **8,6** | **45,15** | **11,4** | **62,2** | **15,7** |
| - | Đất CN, TTCN. |  |  |  |  | 9.4 | 2.5 |
| - | Đất cơ quan, c.trình sự nghiệp | 6.75 | 1,7 | 6.85 | 1.7 | 7.2 | 1.8 |
| - | Giao thông đối ngoại |  |  | 4,7 | 1,2 | 12 | 3.0 |
| - | Đất sông hồ( mặt nước) | 27 | 6,8 | 28 | 7,1 | 28,0 | 7,1 |
| - | Đất cây xanh cách ly |  |  |  |  | 1,3 | 0,3 |
| - | Đất tôn giáo | 0.2 | 0,1 | 0.2 | **0,1** | 0.2 | 0,1 |
| ***-*** | Hạ tầng kỹ thuật |  |  | 2 | 0.5 | 4.1 | 1,0 |
| ***B.*** | ***Đất khác*** | **242.35** | *61,44* | ***199,38*** | ***50,5*** | ***164,5*** | ***41,6*** |
| - | Đất nông nghiệp | 128,47 | ***32,5*** | 99,03 | ***25,1*** | 64,15 | ***16,2*** |
| *+* | *Đất lúa* | *83,77* |  | *67,53* |  | *32,1* |  |
| *+* | *Đất màu* | *44,7* |  | *31,5* |  | *32,05* |  |
| - | Đất nghĩa địa | 0.95 | 0,2 | 0.15 |  | 0.15 |  |
| - | Đất dự trữ phát triển | 73 | 18,5 | 87,5 | **22,2** | 87,5 | 22,2 |
| *+* | *Dự trữ ngắn hạn* |  |  | *14,5* |  | *14,5* |  |
| *+* | *Dự phòng phát triển dài hạn* |  |  | *73* |  | *73* |  |
| - | Đất chuyên dùng |  |  | 0.7 | 0,2 | 0.7 | 0.2 |
| - | Đồi núi và cây xanh sinh thái | 39,93 | 10,1 | 12,0 | **3,0** | 12,0 | 3,0 |

1. **Bảng các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật chủ yếu**

| **TT** | **Các chỉ tiêu** | **Đơn vị tính** | **Hiện trạng 2006** | **Quy hoạch** | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm 2012** | **Năm 2020** |
| 1 | Dân số | Người | 6.800 | 9.100 | 12.000 |
| - | Mật độ cư trú | người/ha |  |  | 71 |
| 2 | Diện tích | ha | 395 | 395 | 395 |
| - | Đất ở : | m2/người | 81,0 | 71,4 | 55,0 |
|  | Hộ liền kề | m2/hộ | 150 |  | 150 |
|  | Hộ nhà vườn | m2/hộ | 1.000 |  | 500 |
| 3- | Đất công trình công cộng và du lịch | m2/người | 8,9 | 10 | 10,0 |
|  | + Nhà trẻ | em/1000 |  |  | 100 |
|  | + Trường PTTH | HS |  |  | 1.200 |
|  | + Trường Tiểu học | HS |  |  | 1.800 |
|  | +Trường P.T.TH.C.S | HS |  |  | 1.500 |
|  | + Bệnh viện | Giường | 150 | 200 | 250 |
| 4- | Cơ quan, trường học ngoài đô thị | m2/người | 9,9 | 7,5 | 6,0 |
| 5- | Đất cây xanh | m2/người | 4,7 | 15,8 | 14,6 |
| 6- | Hạ tầng kỹ thuật | - | 19,0 | 24,47 | 34,0 |
| 7- | Đất CN, tiểu thủ công nghiệp | - |  | 3,4 | 9,4 |
| 8- | Đất công trình đầu mối | - |  | 2 | 3,4 |
| 9- | Đất dự trữ phát triển | - |  | 16 | 12 |
| 10- | Các chỉ tiêu về sử dụng đất |  |  |  |  |
| - | Mật độ xây dựng | % | 30 | 45 | 50 |
| - | Tầng cao trung bình | tầng | 1,2 | 1,3 | 1,5 |
| - | Hệ số sử dụng đất | lần | 0,5 | 0,9 | 0,9 |
| 11- | Các chỉ tiêu về hạ tầng KT |  |  |  |  |
| - | Cao độ nền | m |  | 56-58 | 56-58 |
| - | Cấp nước | l/ng.n.đ |  | 120 | 150 |
| - | Cấp điện | KWh/ng.n |  | 650 | 700 |
| - | Thoát nước bẩn - VSMT | l/ng.n.đ |  | 120 | 120 |

**3.2- Định hướng phát triển đô thị:**

***3.2.1. Định hướng phát triển không gian:***

- Các phương án chọn đất:

**+ Phương án 1:** Là phương án đường giao thông đối ngoại đi ở phía Bắc thị trấn, làm thêm cầu phía Đông qua sông Lục Nam, khu công nghiệp tập trung tại phía Tây thị trấn. Hướng phát triển đô thị về phía Nam.

\* Ưu điểm: Phù hợp với hướng phát triển lâu dài.

Tổ chức giao thông đối ngoại tốt.

\* Nhược điểm: Phá vỡ hiện trạng.

Kinh phí đầu tư xây dựng lớn.

**+ Phương án 2:** Là phương án đường giao thông đối ngoại đi xuyên trung tâm thị trấn như hiện tại, hình thành 1 khu công nghiệp tập trung tại phía Tây thị trấn. Hướng phát triển đô thị sẽ theo các trục giao thông chính.

\* Ưu điểm: Tận dụng hiện trạng.

Có khả thi.

Phân kỳ đầu tư thuận tiện.

\* Nhược điểm: Tổ chức giao thông đối ngoại không tốt.

**+ Phương án chọn:** Là phương án giao thông đối ngoại đi ra ngoài khu trung tâm thị trấn; Quốc lộ 31 đi về phía Bắc và quốc lộ 279 đi về phía Nam (bờ Bắc sông Lục Nam). Hình thành khu công nghiệp tập trung ở phía Tây đô thị hướng đi Bắc Giang. Hướng phát triển đô thị về phía Nam.

\* Ưu điểm: Tổ chức đô thị hoàn chỉnh, phù hợp trước mắt và lâu dài.

Tận dụng hiện trạng, tính khả thi cao.

Phân kỳ đầu tư thuận tiện.

Tổ chức giao thông hợp lý.

Tạo nhiều quỹ đất, thuận lợi việc tổ chức đô thị hiện đại.

\* Nhược điểm: Đầu tư kinh phí lớn.

***3.2.2. Nội dung điều chỉnh:***

Từ những bất cập, tồn tại nêu trên quy hoạch thị trấn An Châu đề xuất điều chỉnh những vấn đề chính sau đây:

***-*** *Đề xuất điều chỉnh về ranh giới hành chính Thị trấn để phù hợp với việc quản lý và tạo điều kiện cho phát triển quy hoạch theo hướng hiện đại hoá công nghiệp hoá:*

+ Hiện tại thị trấn An Châu trong ranh giới có diện tích là 130 ha.

+ Đến năm 2012 đề nghị mở rộng thêm 36 ha, chủ yếu về phía Tây để có được tổng diện tích là 166 ha. Mục đích là các công trình hạ tầng xã hội của thị trấn cũng như các cơ quan hành chính của huyện nằm gọn trong ranh giới hành chính.

+ Dự kiến đến năm 2020 và ngoài năm 2020 mở rộng thị trấn An Châu thêm 229 ha nữa để thị trấn An Châu có tổng diện tích là 395 ha. Như vậy tổng diện tích mở rộng thêm 2 giai đoạn là 265 ha, trong đó thuộc xã An Lập là 73 ha(khu vực xóm Chao), xã An Châu 192 ha. Hướng mở rộng chủ yếu về xã An Châu và phía Đông Nam sông Lục Nam, cụ thể là:

\* Phía Đông giữ nguyên ranh giới với xã An Lập.

\* Phía Nam đến sông Lục Nam và xóm Chao xã An Lập.

\* Phía Tây giáp xóm Lốt.

\* Phía Bắc là chân sườn núi Mặt Quỷ.

(Xem sơ đồ định hướng phát triển không gian đến năm 2020) .

*- Điều chỉnh chuyển đổi vị trí một số công trình hiện có chưa được hợp lý như sau:*

1. Tượng đài các anh hùng liệt sĩ được giữ nguyên vị trí cũ và hoà nhập với Quảng trường đô thị để tạo nên không gian khu trung tâm thật là hoành tráng.

2. Sân vận động theo quy hoạch năm 1997 bố tí vào khu Đồng Cù tại vị trí chợ mới đang xây dựng. Vì vậy sẽ chuyển sân vận động sang phía Đông dự án chợ mới vẫn thuộc khu Đồng Cù, để xây dựng một khu TDTT hiện đại. Vị trí hiện tại sẽ xây dựng một quảng Trường trung tâm và nhóm tượng đài để phục vụ việc tổ chức các cuộc mít tinh, diễu hành, diễu binh trong các ngày lễ lớn.

3. UBND thị trấn An Châu hiện ở vị trí đất hẹp không phù hợp sẽ chuyển về tiếp quản vị trí trường THCS An Châu, vị trí hiện tại để xây dựng thư viện thị trấn.

4. Trường THCS An Châu chuyển vào xây dựng tại khu Cại.

5. Chợ trung tâm thị trấn chuyển đến xây dựng tại khu Đồng Cù, vị trí cũ chuyển sang đất chuyên dùng.

6. Bến xe khách được xây dựng tại khu Nhà Rạ.

7. Quy hoạch chung năm 1997 có bố trí các khu đất chuyên dùng tại phía bắc Bệnh viện hiện nay nhưng hiện tại quỹ đất ở đây không còn vì dân cư đã xây kín vì vâỵ quy hoạch này điều chỉnh tại hai bên đường trục trung tâm ngang theo hướng Tây Đông mở mới.

8. Quy hoạch chung năm 1997 có bố trí khu công nghiệp tại Quốc lộ 31 về phía Đông Bắc Thị trấn( Giáp ranh với xã An Lập) nhưng hiện tại khu vực này không có quỹ đất và mặt bằng không phù hợp với khu công nghiệp, mặt khác về giao thông không thuận tiện nên quy hoạch chung mở rộng lần này điều chỉnh tại khu vực phía Tây Thị trấn vẫn trên Quốc lộ 31 nhưng trên hướng đường về Lục Ngạn.

*- Quy hoạch phát triển không gian đô thị và phân khu chức năng:*

+ Công nghiệp kho tàng: Bố trí khu công nghiệp tập trung ở phía Tây tổng diện tích là: 9,4 ha, tính chất CN vật liệu xây dựng, chế biến nông lâm sản, cơ khí sửa chữa chế xuất lắp ráp và công nghiệp phục vụ du lịch. Dữ trữ 14 ha tại phía Tây Bắc xóm Chao để phát triển khu CN phía Nam thị trấn.

+ Khu trung tâm hành chính bao gồm các cơ quan Huyện uỷ, UBND huyện các phòng ban, các trường học đóng trên địa bàn thị trấn được xây dựng trên cơ sở nguyên trạng hiện nay.

Dự kiến xây mới một số công trình như: Ngân hàng chính sách, Bưu chính viễn thông, Bảo Việt, khu nhà khách huyện, khu triển lãm, rạp xiếc, nhà văn hoá khu tại vị trí trục trung tâm mới mở song song với đường 31 hiện nay. Ngoài ra dự kiến xây mới các công trình nhà văn hoá khu vực tại các đơn vị ở. Các công trình hạ tầng kỹ thuật đầu mối như:

\* Nghĩa địa có 2 vị trí: Phía Đông Bắc 1 nghĩa địa (trên đường đi vào trường Trung học Sơn Động) thuộc xã An Lập và phía Tây 1 nghĩa địa gần khu vực đèo Vá.

\* Trạm xử lý rác thải xây dựng tại sau khu đèo Trinh.

+ Các đơn vị ở:

\*Khu dân cư cải tạo: Chủ yếu làng xóm hiện có trong đô thị quan điểm cải tạo là: Nâng cấp là chính và đưa hạ tầng kỹ thuật đô thị để phục vu khu dân cư cho đồng bộ, đảm bảo tầng cao 1 đến 2 tầng, nhằm tăng diện tích ở nhưng không xây chen. Tận dụng những khoảng vườn cây để tổ chức những không gian xanh làm hành lang đón gió cho các khu dân cư cao tầng có mật độ cao của đô thị để đóng góp vào việc đô thị xanh sạch đẹp.

\*Khu dân cư xây mới:Dự tính đến năm 2020 dân số thị trấn đạt đến 12.000 người sẽ phân bố làm 5 đơn vị ở là:

Khu A: Giới hạn từ phía Nam đường 31 hiện nay đến khu công viên cây xanh gần cầu An Châu, phía Tây từ bệnh viện, phía Đông đến đường 279. Mô hình ở chủ yếu là nhà hiện trạng cải tạo và một phần xây dựng mới, diện tích 48 ha, dân số 2.600 người mật độ xây dựng 70 % và tầng cao trung bình 1,5 tầng . Khu này hoàn toàn không xâm canh xâm cư.

Khu B: Gồm toàn bộ khu Cại xuống đến khu phố Mới, phía Tây từ đường đi Lừa, phía Đông đến đường 31 hướng đi Đình Lập. Mô hình ở chủ yếu là nhà hiện trạng cải tạo và một phần xây dựng mới, diện tích 31 ha, dân số 1.670 người. Khu này vẫn còn xâm canh xâm cư.

Khu C: toàn bộ khu Đồng Cù. Mô hình ở chủ yếu là nhà hiện trạng cải tạo và một phần xây dựng mới, diện tích 60 ha, dân số 3.245 người mật độ xây dựng 45 % và tầng cao trung bình 1,2 tầng. Khu này hoàn toàn không xâm canh xâm cư.

Khu D: Toàn bộ dân cư xã An Châu được giới hạn từ phía Nam đường 31 đến khu vực chuyên canh trồng hoa, phía Đông đến đường 279, phía Tây tiếp giáp khu công nghiệp. Mô hình ở chủ yếu là nhà hiện trạng cải tạo và một phần xây dựng mới, diện tích 43 ha, dân số 2.325 người, mật độ xây dựng 35 % và tầng cao trung bình 1,2 tầng. Khu này vẫn còn xâm canh xâm cư.

Khu E: Giới hạn: Phía Nam là đường 31 cũ, phía Bắc đến đường quốc lộ 31 mới, phía Đông đến đường đi Lừa, phía Tây đến làng Lốt. Mô hình ở chủ yếu là nhà hiện trạng cải tạo và một phần xây dựng mới, diện tích 40 ha, dân số 2.160 người mật độ xây dựng 50 % và tầng cao trung bình 1,3 tầng. Khu này hoàn toàn không xâm canh xâm cư.

***+ Dịch vụ đô thị:*** Các trung tâm công cộng dịch vụ được phân theo 3 cấp:

\* Trung tâm cấp Đô thị được xây dựng tập trung tại phía Tây Đồng Cù, khu chợ đang xây dựng.

\* Các trung tâm đơn vị ở được xây dựng tại các ngã ba ngã tư khu dân cư

\* Các trung tâm chuyên ngành như: Trung tâm Y tế là khu vực bệnh Viện, trung tâm Giáo dục tại khu Cại, và trung tâm TDTT - Văn hoá tại khu Đồng Cù.

+ Công viên cây xanh:

Công viên văn hoá nghỉ ngơi: Xây dựng tại khu Đồng Cù một công viên trung tâm văn hoá TDTT diện tích: 14,5 ha và 3 khu công viên văn hoá nghỉ ngơi ở 3 khu vực như: Công viên phía Nam thị trấn gần cầu An Châu, diện tích 1,8 ha; Công viên phía Tây trên cơ sở sân vận động xã An Châu phát triển theo dọc sông An Châu, diện tích 1,2 ha. Tổng diện tích đất công viên cây xanh là:17,5 ha.

Tổ chức hệ thống cây xanh sinh thái ở trên các khu đồi cao và các vùng ven sông suối diện tích 12 ha.

- Bố cục kiến trúc đô thị:

+ Không gian quy hoạch kiến trúc cảnh quan của thị trấn là một vùng ((cảnh quan đô thị quan trọng)) của thị trấn. Trung tâm hành chính là yếu tố chủ đạo của đô thị nối kết các khu cơ quan ban ngành, khu ở, các khu vực dịch vụ công cộng và các khu cây xanh quảng trường. Đối với từng loại hình không gian trên đều có giải pháp riêng, hài hoà với nhau để tạo nên bộ mặt đô thị mới cho thị trấn.

+ Để nhanh chóng tạo bộ mặt mới cho thị trấn không gian trục trung tâm tổ chức đường mới 21m, gắn kết với trục trung tâm hiện tại như trục đường 31, đường 279 rộng 19m là trọng điểm để đầu tư xây dựng những công trình mới cải tạo các công trình hiện có thành một trung tâm đô thị hiện đại hài hoà giữa cũ và mới. Các công trình công cộng và nhà ở tổ chức trên các trục trung tâm cần có quy mô cao tầng, xây dựng tập trung, tạo các điểm nhấn kiến trúc. Dọc theo các trục chính xây dựng nhà liền kề có dạng nhà phố hoặc nhàcó vườn. Các đường phố nhỏ xây dựng nhà vườn chia lô.

+ Không gian các khu ở sẽ tổ chức thành các khu ở ((xanh)), tổ chức phối kết các khu nhà ở thấp tầng có vườn, phân bố xung quanh các điểm dịch vụ và các công viên cây xanh mặt nước nhỏ.

+ Không gian cây xanh mặt nước tổ chức thành mạng lưới liên hoàn để gắn kết các vùng mặt nước, công viên, khu TDTT với các hệ thống cây xanh đường phố và cây xanh trong các công trình. Trồng cây xanh cần có màu sắc đa dạng

+ Các khu vực trọng tâm, các tuyến, các điểm nhấn và tầm nhìn quan trọng tổ chức các công trình có kiến trúc đẹp, cao tầng bề thế và các tiểu cảnh sinh động nhằm tạo bộ mặt đô thị hiện đại.

+ Đảm bảo các yêu cầu về tổ chức, bảo vệ cảnh quan cần thực hiện giám sát chặt chẽ các quy định khi thiết kế các công trình cụ thể.

***3.2.3. Định hướng phát triển hạ tầng kỹ thuật:***

*a) Quy hoạch giao thông:*

*- Giao thông đối ngoại:* Có 2 tuyến chính là quốc lộ 31 và quốc lộ 279, tổng chiều dài: 6,55km và tổng diện tích 12,0 ha, trong đó:

***+*** Quốc lộ 31 chiều dài qua thị trấn là: 2,945 km, diện tích 5,15 ha hướng tuyến đi về phía Bắc thị trấn( mặt cắt 3-3 và 4 - 4).

. + Quốc lộ 279 chiều dài qua thị trấn là: 3,6 km, diện tích 6,85 ha hướng tuyến đi về phía Nam thị trấn và sông An châu. ( mặt cắt 3-3).

***- Giao thông đô thị:***

*+ Mạng lưới đường:* Hình thành mạng lưới đường vẫn trên cơ sở hướng của 2 quốc lộ hiện nay là hướng Tây Đông, hướng Bắc Nam và hướng Đông Bắc Tây Nam. Kết hợp tổ chức các tuyến vành đai và tuyến xuyên tâm. Mạng giao thông đô thị hầu như không thay đổi so với với đồ án điều chỉnh năm 1997 đã được duyệt cụ thể là:

\* Các tuyến không điều chỉnh:

Tuyến Quốc lộ 31 là trục chính trung tâm được giữ nguyên tuyến và chỉ giới đường đỏ là 28 m theo quy hoạch năm 1997.

Tuyến từ chợ cũ qua cầu Cuối đi Han giữ nguyên tuyến và chỉ giới đường đỏ như quy hoạch năm 1997.

Tuyến Bắc Nam từ Lừa qua Sở Giáo Dục, Bưu Điện xuống đường 279 tuyến này quy hoạch năm 1997 đã đề xuất nhưng đây là vùng giáp ranh giữa thị trấn An Châu và xã An Châu nên việc quản lý về chỉ giới đường đỏ khó khăn đã để bị thu hẹp. Song do nhu cầu phát triển không gian đô thị và giải quyết mạng lưới giao thông hoàn chỉnh, tránh lưu lượng dòng người và xe cộ đổ dồn về ngã 3 trung tâm. Vì vậy quy hoạch này đề nghị giữ nguyên theo quy hoạch năm 1997, chỉ giới đường đỏ là 17,5 m

\* Các tuyến đề xuất điều chỉnh:

Tuyến 279 chức năng là đường trung tâm đô thị, theo quy hoạch năm 1997 đoạn từ ngã 3 trung tâm đến cầu An Châu mở rộng 28 m, nhưng hiện trạng đường đỏ hiện tại bị thu hẹp và sét về lưu lương xe chạy, tính chất công năng tuyến đường, mặt khác đã có tuyến tránh phía Bắc ven sông Lục Nam hỗ trợ nên không cần phải mở rộng đến 28 m như quy hoạch năm 1997. Vì vậy trong đồ án này giữ nguyên hướng tuyến còn chỉ giới đường đỏ điều chỉnh xuống 19 m.

\* Các tuyến mở mới căn cứ vào nhu cầu phát triển không gian đô thị trên cơ sở nền đường hiện trạng khối lượng phá rỡ đền bù nhỏ đồ án đề xuất là: Tuyến Khu 3 kéo dài, tuyến Đông - Tây phía Nam khu trung tâm hành chính, các tuyến vành đai nối đường 279 cũ với quốc lộ 31 mới.

***+ Xác định quy mô phân cấp các tuyến đường:***

a/ Hướng Tây Đông:

\* Cải tạo mở rộng đường 31 có lộ giới là: 28 m, chiều dài 1.760 m, diện tích 4,93 ha( mặt cắt 1-1).

\* Xây mới trục trung tâm tại phía Nam và song song với đường 31, lộ giới là 21m , dài 898 m, diện tích 1,90 ha (mặt cắt 2-2).

\* Xây mới tuyến khu 3 kéo dài đến đường vành đai phía Tây, song song với đường 31 hiện nay, có lộ giới là 21m, chiều dài 586 m, diện tích 1,23 ha (mặt cắt 2-2)

\* Cải tạo mở rộng tuyến từ ngã ba dưới Bách hoá qua cầu Cuối đi Han, có lộ giới là 19 m, chiều dài 1.190m, diện tích 2,26 ha (mặt cắt 3-3).

\* Cải tạo tuyến khu Ba từ đường 31 đến Sở Giáo Dục có chỉ giới đường đỏ 19 m, dài 310 m, điện tích 0,59 ha (mặt cắt 3-3).

\* Xây mới đường nối từ đường vành đai phía Tây với đường phía Đông khu công nghiệp có chỉ giới đườn đổ 21 m, dài 295 m, diện tích 0,62 ha (mặt cắt 2-2).

b/ Hướng Bắc Nam:

\* Cải tạo mở rộng đường 279 từ ngã ba trung tâm đến cầu An Châu, lộ giới 19 m, chiều dài 1.150 m, diện tích 2,19 ha(mặt cắt 3-3).

\* Xây mới đường Lừa - Bưu điên- 279 có lộ giới là 17,5 m, chiều dài 1.150 m, diện tích 2,13 ha (mặt cắt 4- 4).

\* Xây mới tuyến Cại - Huyện đội - Chợ mới đến khu chợ cũ có lộ giới là 17,5 m, chiều dài 786m, diện tích 1,4 ha(mặt cắt 4- 4).

\* Đường phía Đông khu công nghiệp nối liền QL31 và QL279 lộ giới 17,5 m, chiều dài 980 m, diện tích 1,72 ha (mặt cắt 4- 4).

c/ Hướng Đông Bắc Tây Nam:

\* Cải tạo mở rộng đường 31 từ ngã ba trung tâm đến ngã tư gặp quốc lộ 31 mới, lộ giới 28 m, chiều dài 711 m, diện tích 2,00 ha(mặt cắt 1-1).

d/ Các tuyến vành đai:

\* Cải tạo và xây mới vành đai phía Tây từ quốc lộ 31 mới ở phía Bắc qua khu Nà Rạ sang khu D đến đường 279 lộ giới 21 m, chiều dài 1.350m, diện tích 2,84 ha (mặt cắt 2-2).

\* Cải tạo đoạn từ đường 279 đến cầu Cuối, lộ giới 17,5 m, chiều dài 603 m, diện tích 1,05 ha (mặt cắt 4-4).

\* Cải tạo và xây mới vành đai phía Đông giữa xã An lập và thị trấn đến sông Lục Nam, lộ giới 17,5 m, chiều dài 1.225m, diện tích 2,14 ha (mặt cắt 4- 4)

\* Xây mới vành đai phía Đông từ khu B qua khu C đến sông Lục Nam, lộ giới 17,5 m, chiều dài 1.031m, diện tích 1,8 ha (mặt cắt 4- 4).

+ Các đường khu vực có tổng chiều dài 1.300 m, diện tích 2,20 ha, (mặt cắt 5- 5).

\* Bến Ô tô khách: Cải tạo bến ô tô Nà Rạ diện tích 0,4 ha

\* Bãi đỗ xe: Tại các khu trung tâm công cộng như: Chợ, khu TDTT, các khu công viên cây xanh bố trí xây dựng các bãi đỗ xe, tổng diện tích 1,5 ha (quy mô mỗi bãi đỗ 0,3ha).

+ Quảng trường 0,74 ha.

+ Đảo giao thông: 035 ha

1. **Bảng tổng hợp khối lượng mạng lưới đường**

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Thứ**  **Tự** | **Danh mục** | **Chiều dài(m)** | | **Bề rộng chỉ giới đường đỏ (m)** | | | **Diện tích(m2)** |
| **Cải tạo** | **Xây mới** | **Mặt** | **Hè** | **Tổng** |
| ***A.*** | ***Giao thông đối ngoại*** |  |  |  |  |  | **120.000** |
| 1. | Mặt cắt 3- 3 | 1.900 | 1.700 | 9 | 10 | 19,0 | 68.450 |
| 2. | Mặt cắt 4- 4 |  | 2.945 | 7,5 | 10 | 17,5 | 51.550 |
| ***B.*** | ***Giao thông đô thị*** |  |  |  |  |  | ***288.084*** |
| 1. | Đường trục chính đô thị |  |  |  |  |  |  |
| - | Mặt cắt 1 -1 | 2.471 |  | 15 | 13 | 28,0 | 69.188 |
| - | Mặt cắt 2 - 2 |  | 1.404 | 11,0 | 10 | 21,0 | 29.484 |
| - | Mặt cắt 3 - 3 | 1.518 |  | 9,0 | 10 | 19,0 | 28.842 |
| 2. | Đường liên khu vực |  |  |  |  |  |  |
| - | Mặt cắt 2 - 2 | 909 | 816 | 9,0 | 12 | 21,0 | 36.225 |
| - | Mặt cắt 3 - 3 | 1.132 |  | 9,0 | 10 | 19,0 | 21.508 |
| - | Mặt cắt 4 - 4 | 888 | 4.887 | 7,5 | 10 | 17,5 | 101.062 |
| 3. | Đường khu vực |  |  |  |  |  |  |
| - | Mặt cắt 5 – 5 | 300 | 990 | 7,0 | 10 | 17,0 | 21.930 |
| 4. | Bãi đỗ xe |  |  |  |  |  | 29.900 |
| - | Bến ô tô liên tỉnh Nà Rạ |  |  |  |  |  | 4.000 |
| - | Quảng trương, bãi đỗ xe |  |  |  |  |  | 25.600 |
|  | **Tổng cộng:** | **10.631** | **10.083** |  |  |  | **408.610** |

*- Các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật chính:*

*+ Chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật của tuyến:*

\* Bề rộng một làn xe lấy bằng 3,75 m.

\* Bán kính đường cong bằng tối thiểu:

Đường trục chính: R min = 350 m.

Đường khu vực: R min = 250 m.

Đường nội bộ: R min = 125 m.

\* Bán kính đường tại các ngã giao nhau:

Đường nội bộ R= 8 – 10 m.

Đường khu vực và các trục chính R = 12- 15 m.

\* Độ dốc dọc đường thiết kế:( 0,4 % ≤ i ≤ 4 %).

*+ Chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật của mạng lưới:*

\* Tổng chiều dài đường: 20,72 Km.

\* Diện tích giao thông: 40,86 ha, chiếm 10,3%.

\* Mật độ đường: 5,3 Km/Km2.

\* Bến ô tô khách diện tích 0,4 ha.

*b) Quy hoạch chuẩn bị kỹ thuật:*

*\* Cơ sở thiết kế:*

- Bản đồ đo đạc địa hình 1/2000 do Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Xây dựng Bắc Giang cấp.

- Các tài liệu khí tượng, thuỷ văn của khu vực.

- Các quy chuẩn hiện hành của Bộ Xây dựng.

*\* Nguyên tắc thiết kế:*

- Tôn trọng địa hình tự nhiên, hạn chế đào đắp, tạo độ dốc nền và đường hợp lý đảm bảo thoát nước mặt tốt và giao thông thuận lợi, an toàn.

- Gắn kết nền của khu vực xây dựng mới với nền xây dựng hiện trạng.

*\* Giải pháp thiết kế:*

***- San nền:***

Theo tài liệu thuỷ văn mực nước lũ lịch sử trên sông Lục Nam (tại trạm Lục Nam) là 8,04m. Mực nước cao nhất thực đo trên sông Lục Nam tại trạm Lục Nam là 7,38m. Vì vậy với cao độ nền hiện tại của thị trấn đảm bảo không bị ngập lũ.

Lấy cao độ nền của các tuyến đường giao thông và nền các khu vực dân cư hiện trạng của thị trấn làm cơ sở thiết kế quy hoạch chiều cao cho toàn thị trấn, cụ thể:

- Đối với các khu dân cư cải tạo xen cấy thì giữ nguyên nền hiện trạng

- Đối với các khu vực xây dựng mới chủ yếu phát triển tại khu vực ruộng đất trũng nên dự kiến tôn nền từ 0.5m-1.2m và được khống chế tại các ngả giao nhau của đường, sao cho khu đất liên hệ trực tiếp với đường.

Tổng khối lượng đắp nền là: 224.800m3

***- Thoát nước mưa:***

Căn cứ vào hiện trạng nền, hiện trạng thoát nước và tài liệu thuỷ văn. Dự kiến giải pháp thoát nước mưa như sau:

+ Hệ thống: Chọn hệ thống thoát nước chung, thoát nước theo chế độ tự chảy.

+ Lưu vực: Dựa theo địa hình tự nhiên và thiết kế có thể chia thị trấn thành 2 lưu vực chính:

\* Lưu vực 1: Nằm về phía Đông của thị trấn, nước mưa theo địa hình và hệ thống cống chảy về suối thoát ra sông Lục Nam.

\* Lưu vực 2: Nằm về phiá Tây của thị trấn, toàn bộ nuớc mưa của lưu vực thoát về nhánh suối phía Tây chảy ra sông Lục Nam.

+ Mạng lưới: Để giảm bớt chiều sâu chôn cống và phù hợp với điều kiện thi công tại chỗ thiết kế hệ thống cống hộp, mương nắp đan thoát nước mưa.

+ Kết cấu: Mương nắp đan xây bằng vật liệu gạch đá (vật liệu địa phương). Cống hộp xây bằng bê tông cốt thép.

+ Chỉ tiêu tính toán kỹ thuật: Chỉ tiêu, phương pháp tính toán hệ thống thoát nước mưa theo công thức cơ bản sau đây.

Q = γ ϕ qF (l/s).

Q: lưu lượng tính toán.

γ : Hệ số mưa rào phụ thuộc và thời gian trận mưa và lưu vực thoát nước.

Khi lưu vực 200 ha chọn γ= 1; khi lưu vực lớn hơn 200ha chọn γ=0,96.

ϕ: là hệ số dòng chảy, ở đây chọn ϕ = 0,6

q: Cường độ trận mưa (lít/S/ha) tra biểu đồ mưa tại trạm Bắc Giang.

F: Diện tích lưu vực. (ha).

- Độ sâu chôn cống: Chọn độ sâu chôn cống tối thiểu là 0,5m tính từ đỉnh cống đến mặt đất công tác.

**\* *Khối lượng cống thoát nước mưa:***

Cống hộp 600 x 800mm : 975m.

Cống hộp 800 x 800mm : 3870m.

Cống hộp 800 x 1000mm : 1215m.

Cống hộp 1000 x 1000mm: 4165m.

Cống hộp 1000 x 1200mm: 493m

***\* Các công tác chuẩn bị kỹ thuật khác:***

Kè hồ và bờ suối bằng đá hộc, tạo cảnh quan và chống sạt lở,nhằm bảo vệ dòng chảy, tiêu thoát nước: Khối lượng kè bờ hồ: 2513m.và khối lượng kè bờ suối: 5135m.

Đào hồ, ao cải thiện môi trường vi khí hậu: Khối lượng đất đào hồ: 93.098m3.

*c) Quy hoạch cấp nước:*

*c.1. Tiêu chuẩn:*

+ Thị trấn An Châu với dân số:

Năm 2012: 9.100 người

Năm 2020: 12.000 người.

+ Tiêu chuẩn cấp nước sinh hoạt:

Năm 2012: 120l/ng.ngđ

Năm 2020: 150l/ng.ngđ

Tỷ lệ dân được cấp nước : 95%

+ Tiêu chuẩn cấp nước công nghiệp: 40m3/ha.ng

+ Tiêu chuẩn nước cộng cộng : 15% Qsh

+ Nước tưới cây rửa đường : 8%Qsh

+ Nước dự phòng rò rỉ : 25 - 30%

+ Nước bản thân nhà máy : 5%

*c.2. Nhu cầu cấp nước:*

Trên cơ sở các tiêu chuẩn thiết kế được nêu ở trên, kết hợp với định hướng phát triển kinh tế xã hội của Thị trấn An Châu, nhu cầu dùng nước của Thị trấn được tính toán theo bảng sau:

1. **Nhu cầu dùng nước của Thị trấn An Châu**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Thành phần** | **Tiêu chuẩn** | | | | **Quy mô** | | | | **Nhu cầu m3/ngđ** | |
| **2012** | | **2020** | | **2012** | | **2020** | | **2012** | **2020** |
|  | **Thị trấn An Châu** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Nước SH nội thị | 120 | l/ng.nđ | 150 | l/ng.ngđ | 9.100 | ng | 12.000 | ng | 1.037,4 | 1.710 |
| 2 | Nước công nghiệp | 40 | m3/ha | 40 | m3/ha | 10,50 | ha | 10,50 | ha | 420 | 420 |
| 3 | Nước công cộng | 15 | %Qsh | 15 | %Qsh |  |  |  |  | 155,61 | 256,5 |
| 4 | Nước tưới cây, rửa đường | 8 | %Qsh | 8 | %Qsh |  |  |  |  | 82,99 | 136,8 |
| 5 | Dự phòng, rò rỉ | 25 | %Q1-4 | 25 | %Q1-4 |  |  |  |  | 424 | 630,8 |
| 6 | Nước bản thân nhà máy | 5 | %Q1-5 | 5 | %Q1-5 |  |  |  |  | 106 | 157,7 |
|  | **Tổng cộng** |  |  |  |  |  |  |  |  | **2226** | **3.311,8** |

- Tổng nhu cầu cấp nước thị trấn An Châu:

+ Năm 2012: 2.200m3/ngđ

+ Năm 2020: 3.300m3/ngđ

*c.3. Nguồn nước:*

*+ Nước mặt:*

Các nguồn nước được xem xét đánh giá để khai thác cấp cho khu vực thị trấn bao gồm: Nguồn nước sông Lục Nam và nguồn nước lấy từ hồ chứa nước Khe Đặng.

\* Nước sông Lục Nam: Qua nghiên cứu đánh giá lưu lượng của Sông Lục Nam đoạn chảy qua khu vực thị trấn cũng như nghiên cứu hoạt động của trạm cấp nước hiện có (khai thác nước sông Lục Nam) cho thấy sông Lục Nam đoạn chảy qua Thị trấn có lưu lượng tương đối lớn về mùa lũ, về mùa khô lưu lượng không ổn định. Mặt khác rừng đầu nguồn gần như cạn kiệt, nên độ đục, hàm lượng chất cặn lơ lửng trong nước cao, nước có độ ô nhiễm tương đối lớn do nước thải sinh hoạt và nước thải công nghiệp đổ ra. Vì vậy không thể đáp ứng nhu cầu dùng nước cho thị trấn.

\* Nước hồ chứa Khe Đặng: Hồ chứa nước Khe Đặng, có chức năng cung cấp nước sinh hoạt cho khu vực thị trấn An Châu và tưới cho 100 ha đất canh tác thuộc xã Vĩnh Khương. Hồ chứa nước Khe Đặng sẽ là nguồn cung cấp nước ổn định và lâu dài cho nhu cầu dùng nước của Thị trấn An Châu.

1. **Các thông số kỹ thuật cơ bản của hồ Khe Đặng**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Thông số kỹ thuật cơ bản** | **Đơn vị** | **Trị số** |
| 1 | Cao trình đáy cống cửa vào | m | 80,40 |
| 2 | Khẩu độ cống (BxH) | m | (0,80x1,20) |
| 3 | Mực n­ước chết (MNC) | m | 81,20 |
| 4 | Mực n­ước dâng bình thư­ờng (MNDBT) | m | 91,20 |
| 5 | Dung tích hồ ứng với MNDBT | 106 m3 | 0,789 |
| 6 | Dung tích chết | 106 m3 | 0,102 |
| 7 | Dung tích hữu ích | 106 m3 | 0,687 |
| 8 | Diện tích mặt hồ ứng với MNC | 104 m2 | 3,04 |
| 9 | Diện tích mặt hồ ứng với MNDBT | 104 m2 | 10,63 |

*+ Nguồn nước:*

*\* Chọn nguồn nước:*

Dựa vào tổng nhu cầu cấp nước đã được tính toán và khả năng nguồn nước, sẽ chọn nguồn nước cấp cho thị trấn An Châu như sau:

- Cần lắp đặt đường ống nước thô từ hồ Khe Đặng về khu xử lý đi dọc theo đường cấp phối và ruộng tới khu xử lý nước tại đồi Han thuộc địa phận xã An Lập. Vật liệu ống chôn ống thép, ống gang. Các thông số kỹ thuật tính toán tuyến ống như sau:

Chiều dài tuyến: 4,5 km

Lưu lượng chuyển tải: 46 m3/h

Mực nước thấp nhất trong hồ chứa tính toán: 81,2m

Cao độ nền trung bình tại đồi xã Vĩnh Khương: 64m

Cao trình mực nước cao nhất tại trạm xử lý 54m + 6m = 60m

Độ chênh hình học giữa mực nước thấp nhất trong hồ chứa với mực nước cao nhất tại trạm xử lý: 81,2 m - 60m = 21,2 m

Diện tích hồ chứa nước khe Đặng: 10,63.104m2 đủ cung cấp nước cho cả thị trấn An Châu. Chọn nguồn nước mặt hồ Khe Đặng để cấp nước sinh hoạt cho dân cư đô thị và nông thôn.

*c.4. Giải pháp cấp nước:*

+ Trạm xử lý nước tại đồi Han thuộc địa phận xã Vĩnh Khương công suất: 900m3/ngđ chỉ cấp nước cho giai đoạn đầu. Do vậy đến năm 2020 cần nâng công suất trạm xử lý lên 3.300 m3/ngđ để đảm bảo toàn dân của thị trấn được sử dụng nước sạch.

+ Dây chuyền xử lý nước như sau: Trạm bơm cấp 1- Bể lắng ngang kết hợp phản ứng tiếp xúc- Bể lọc nhanh - Khử trùng - Bể chứa nước sạch - Bơm cấp 2 - ống truyền dẫn - Bơm tăng áp - Hộ tiêu thụ.

+ Mạng lưới cấp nước: Mạng lưới cấp nước được tính toán căn cứ vào trường hợp sau:

\* Giờ dùng nước lớn nhất: 12-13 giờ: Qmax = 54,43l/s

\* Giờ dùng nước lớn nhất có xảy ra 1 đám cháy tại vị trí bất lợi nhất

Qmax có cháy = 15 l/s

Mạng lưới cấp nước được tính toán bằng phần mềm tính toán cấp nước đảm bảo vận tốc kinh tế, các đường ống nước được thiết kế đảm bảo cấp nước tới các hộ tiêu thụ

Mạng lưới cấp nước có đường kính ống từ D100mm - D280mm được thiết kế mạng vòng. Tổng chiều dài mạng cấp nước 17.370m

Đường ống cấp nước được đặt trên vỉa hè.

Đường ống được đặt theo cầu qua sông bố trí các hố van ở hai đầu cầu, khoá đóng nước và van xả để thuận tiện cho việc sửa chữa đường ống khi có sự cố.

Giải quyết áp lực: áp lực nước đảm bảo cấp nước cho nhà 2 tầng với áp lực tự do thấp nhất là 12m

Giải quyết chữa cháy: Chọn số đám cháy xảy ra 1 đám, với lưu lượng đám cháy là 15 l/s, thời gian dập tắt các đám cháy là 3 giờ.

*c.5. Biện pháp bảo vệ nguồn nước:*

+ Đối với nguồn nước mặt: Từ điểm lấy nước lên thượng nguồn 200-500m và xuôi hạ nguồn 100-200m cấm xây dựng, xả nước thải, nước nông giang, chăn nuôi, tắm giặt.

- Dung tích đài nước:

Wđ = Wđh + Wcc

+ Dung tích điều hoà của đài nước:



+ Dung tích nước dự trữ chữa cháy trong 10 phút đầu:

Wcc = 0,6 × 2 × 15 = 18m3

Vậy: Wđ = 170 + 18 = 188 m3

*c.6. Kiến nghị:* Nâng công suất trạm cấp nước lên: 3.300 m3/ngđ để cung cấp nước cho 95% dân của thị trấn An Châu theo dân số phát triển lâu dài.

***d) Quy hoạch cấp điện:***

***- Chỉ tiêu cấp điện:***

***+*** Năm 2012: 650 kwh/người năm

+ Năm 2020: 700 kwh/người năm

***- Tính phụ tải điện:***

Tổng nhu cầu phụ tải thị trấn An Châu:

+ Năm 2012: 2.870KVA

+ Năm 2020: 5.200KVA

**Bảng 8: Bảng tổng hợp phụ tải đợt đầu 2012**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên phụ tải** | **Công suất đặt**  **(KW)** |
| 1 | Phụ tải sinh hoạt | 1000 |
| 2 | Phụ tải công cộng dịch vụ | 600 |
| 3 | Phụ tải cơ quan, trụ sở | 800 |
| 4 | Phụ tải CXCV- Chiếu sáng | 200 |
| 5 | Phụ tải công nghiệp | 1500 |
|  | **Tổng hợp** | **4100** |

Tổng phụ tải điện yêu cầu của khu dân cư ở giai đoạn đầu là: 4.100 KVA~2.870KVA.

***- Giải pháp cấp điện:***

*+Căn cứ thiết kế:*

\* Tổng sơ đồ phát triển điện lực Việt Nam giai đoạn 2005- 2010.

\* Quy hoạch cải tạo và phát triển lưới điện tỉnh Bắc Giang do Viện Năng lượng lập giai đoạn 2005 – 2010.

\* Các tài liệu đánh giá hiện trạng, các dự án thiết kế và quy hoạch liên quan.

*+ Nguồn điện:* Điện lưới quốc gia chuyển tải từ trạm 110 KV Lục Ngạn đến, công suất 2 x 25.000 KVA( hiện tại có 1 x25.000 KVA). Cách thị trấn An Châu 40 km. Khu vực thiết kế được cấp điện từ trạm trung gian 35/10 KV - 2 × 1800KVA (Hiện tại chỉ có 1.000 KVA), bằng 1 tuyến điện nổi 10 KV, tiết diện dây dẫn AC 95 ÷ AC 50.

Theo "Quy hoạch cải tạo và phát triển lưới điện tỉnh Bắc Giang do Viện Năng Lượng lập thì nguồn điện cấp cho TT An Châu là trạm trung gian 35/10 KV - (2 × 1.800KVA). Tương lai trạm này sẽ được cải tạo mở rộng và nâng công suất. Như vậy nhu cầu phát triển của Thị trấn cả 2 giai đoạn đã được đáp ứng về nguồn điện.

Giai đoạn đến năm 2012 các tuyến điện 10Kv và 35Kv làm đường dây phân phối trong khu dân cư sẽ được cải tạo để sử dụng.

*+ Lưới điện cao thế:* Hiện đường dây điện cao thế 35KV chay quạ phía Tây Bắc Thị trấn có ảnh hưởng đến khu công nghiệp, các khu dân cư và công trình công cộng. Trước mắt đến năm 2012 tạm thời vẫn sử dụng tuyến đường này và sau đó đề nghị nắn tuyến điện này đi lên phía đồi mặt Quỷ bám theo bên ngoài đường QL 31 mới. Còn tuyến 35 KV qua thị trấn An Châu ở phía Tây Nam đi Dương Hưu vẫn giữ nguyên.

+ Khu vực thị trấn sử dụng điện áp 10KV.

+ Lưới điện 10Kv hiện có cải tạo đi nổi qua khu vực thiết kế với dây dẫn là cáp đồng.

+ Lưới điện của khu đô thị mới sử dụng lưới điện 10kv đi nổi trên cột bê tông.

*- Lưới điện hạ thế:*

Lưói điện hạ thế sử dụng điện áp 0,4KV ba pha bốn dây trung tính nối đất, với dây dẫn đề nghị xây dựng bằng cáp vặn xoắn để đảm bảo cảnh quan cũng như độ tiện nghi. Tiết diện dây dẫn các tuyến trục xây mới từ 4 x 70 mm2÷ 4 x 120mm2.

+ Lưới điện chiếu sáng đèn đường trong khu ở sử dụng lưới điện nổi, đi cùng với lưới điện hạ thế. Trên trục đường chính, công viên, các đường khu vực sử dụng lưới điện chiếu sáng riêng với các kiểu đèn chiếu sáng 1-5 cầu. Tiết diện cáp chiếu sáng từ 16-25mm2.

+ Đèn chiếu sáng sử dụng đèn thuỷ ngân cao áp 125 w- 220 v (dự án sở điện lực Bắc giang đã có).

*- Trạm hạ thế:*

Trạm hạ thế có cấp điện áp theo tiêu chuẩn 10/ 0,4 kv. Vị trí các trạm được bố trí gần trung tâm phụ tải sử dụng điện, với bán kính nhỏ hơn hoặc bằng 250m. Toàn thị trấn bố trí tổng số là 16 trạm, trong đó có 8 trạm hiện có cải tạo và bố trí thêm 8 trạm mới.

*d) Thoát nước thải và VSMT:*

*- Chỉ tiêu tính toán:*

+ Nước thải sinh hoạt lấy = 80% chỉ tiêu cấp nước:120 lít/ người ngày

+ Nước thải cho CN, TTCN tính 32 m3/ ha ngày.

+ Chất thải rắn(CRT) sinh hoạt : 0,8 kg / người ngày.

+ Chất thải rắn(CRT) CN, TTCN: 0,2 tấn/ ha ngày.

+ Đất nghĩa trang: 0,06 ha/1.000 dân.

- *Dự báo lượng chất thải:*

+ Nước thải sinh hoạt và CN, TTCN: 1.800m3ngày.

+ Chất thải rắn sinh hoạt và CN, TTCN: 13 tấn/ngày.

+ Nhu cầu đất nghĩa trang: 0,72 ha.

*- Định hướng quy hoạch thoát nước thải*:

+ Thị trấn là đô thị V, chọn mạng thoát nước nửa chung với nước mưa, có cống bao tách nước thải xử lý, theo sơ đồ: Bể tự hoại - mương thoát nước chung (nước mưa + nước thải) - cống bao, tách nước thải- trạm bơm(TB) - hồ làm sạch nước thải(LSNT) - tưới nông nghiệp.

+ Tổ chức thoát nước: Trong tính toán thoát nước chung sẽ chọn độ pha loãng nước mưa gấp 1,5 lần nước thải.

Theo địa hình tự nhiên và quy hoạch cốt nền xây dựng sẽ hình thành 4 lưu vực thu nước thải gồm:

Lưu vực 1: Baogồm khu E, phía Tây khu A, phía Tây Bắc khu Đ và khu công nghiệp phía Tây thị trấn xây cống bao, tách và thu nước thải dọc 2 bờ suối An Châu, nước thải tự chạy đến hồ làm sạch nước thải sinh học tự nhiên ở phía Tây thị trấn( hồ số 1,diện tích 1-1,3 ha). Hồ làm sạch nước thải số 1 có công suất: 1.300 m3/ ngày.

Lưu vực 2: Trong khu vực Cại và Đồng Cù. Xây dựng cống bao, tách và thu nước thải dọc 2 bờ suối Đồng Cù chảyvào trạm bơm số 2, sau đó bơm đến hồ làm sạch nước thải số 2.

TB số 2 và hồ LSNT số2 có công suất 200 m3  ngày, hồ LSNT cần diện tích 0,2 ha.

Lưu vực 3: Bao gồm dân cư phía Đông khu A, khu B, khu C và dọc bờ Bắc sông Lục Nam rồi chảy vào TB số 3 ở bờ sông Lục Nam( phía Nam khu A)

TB số 3 có công suất 1.200 m3/ngày, sẽ bơm nước thải chuyển tiếp đến lưu vực khu D và tự chảy tiếp đến vùng đất trồng hoa màu phía Tây Cầu An Châu. Dự kiến tạo hồ số 3 diện tích 1,0 ha để làm sạch nước thải tự nhiên cho 1.200 m3/ngày.

Lưu vực 4: Khu CN phía Tây thị trấn, dân cư phía Đông khu D. Xây cống bao, tách và thu nước thải tự chảy đến hồ làm sạch số 3.

+ Giải quyết chất thải rắn(CTR):

Chất thải rắn được phân loại từ nguồn thải thành các chất vô cơ và hữu cơ. Các chất vô cơ được thu hồi để tái sử dụng có thể chuyển về thành phố Bắc Giang để tái chế sử dụng. Các chất hữu cơ sẽ thu gom và vận chuyển về bãi chôn lấp sau đèo Trinh.

+ Nghĩa trang và vị trí*:* Diện tích rộng2ha, ở khu vực phía Đông Bắc thị trấn và khu phía Tây giáp ranh với xã An Bá.

*e) Đáng giá tác động môi trường:*

*e.1. Những dự báo và đánh giá các tác động đến môi trường trong khi thực hiện dự án phát triển đô thị:*

- Tác động đến môi trường không khí:

+ Bụi:

Công tác thi công san ủi mặt bằng các khu dân cư, các khu công nghiệp, các tuyến đường giao thông... trong ngoài thị trấn An Châu đòi hỏi một số lượng lớn xe cộ hoạt động qua lại do đó nguồn bụi phát sinh từ các yếu tố sau:

\* San ủi chuẩn bị mặt bằng.

\* Từ sự chuyển đổng của các xe máy.

\* Do vật liệu rơi vãi khi vận chuyển.

Nguồn bụi này đã ảnh hưởng đến cộng đồng dân cư tại thị trấn và vùng xung quanh.

+ Khí:

Các hoạt động của xe cộ thải ra không khí các chất khí: CO, CO2, Nx, SOx và bụi. Lượng khí và bụi thải ra phụ thuộc vào các loại phương tiện động cơ sử dụng.

+ Tiếng ồn:

Tiếng ồn tư các động cơ hoạt động và xe chạy rất ảnh hưởng đến cộng đồng dân cư thị trấn An Châu.

- Tác động đến môi trường nước:

Do việc phát triển dân cư nhanh có ảnh hưởng đến môi trường nước chủ yếu là nước thải và ô nhiễm do xăng dầu.

- Tác động đến môi trường đất:

Do xe cộ thải ra chất dầu mỡ làm ảnh hưởng đến môi trường nước, mặt khác ngấm xuống đất làm giảm hoạt động của các vi sinh vật.

- Tác động đến cảnh quan:

Việc san ủi theo kiểu san phá qui mô lớn ảnh hưởng đến cảnh quan môi trường đô thị của thị trấn.

- Tác động đến kinh tế xã hội:

Thực hiện các dự án đa phần có tác động tích cực đến kinh tế xã hội đô thị, xong phát triển không xây dựng trên cơ sở bền vững sẽ làm ảnh hưởng đến kinh tế của thị trấn.

*e.2. Các vấn đề môi trường đã và chưa được giải quyết trong đồ án* *quy hoạch.*

- Các vấn đè đã giải quyết trong đồ án như:

+ Thiết kế chỉ tiêu cây xanh đô thị đảm bảo chỉ tiêu.

+ Thiết kế hệ thống thoát nước thải an toàn, hợp lý để đảm bảo vệ sinh môi trường đô thị.

- Các vấn đề chưa được giải quyết trong đồ án: Cải tạo dòng sông Lục Nam đoạn qua thị trấn bằng cách ngăn đập thượng nguồn và cuối nguồn thành vùng hồ kết hợp tạo cảnh quan và giả quyết vấn đề môi trường.

*e.3. Các giải pháp giảm thiểu ô nhiễm và bảo vệ môi trường, vùng cây xanh cách ly khi xây dựng các dự án phát triển thị trấn:*

**-** Môi trường không khí:

+ Khi xây dựng các dự án giảm các lượng bụi bằng các biện pháp:

\* Che chắn, hoặc trồng các giải cây xanh để hạn chế sự lan toả của bụi, tiếng ồn và khí thải ra khu vực xung quanh.

\* Làm ẩm bề mặt của lớp đất khi san ủi mặt bằng các dự án bằng cách phun nước giảm lượng bụi.

\* Cần sử dụng nhiên liệu đốt cho các loại xe có lượng lưu huỳnh thấp.

\* Các khu công nghiệp - TTCN cần hạn chế khi thải chất khí cần có xử lý bằng các biện pháp lọc khói bụi đạt tiêu chuẩn vệ sinh theo TCVN 5939-95.

- Môi trường nước:

+ Không cho dầu mỡ và các chất thải rắn thải ra các khu vực nguồn nước. Khi có hiện tượng nguồn nước bị ô nhiễm cần phải có biện pháp triệt để kịp thời ngăn chặn.

+ Nước thải sinh hoạt và công nghiệp theo đúng quy hoạch chung đô thị đề ra, phải được xử lý theo đúng quy trình vệ sinh đô thị.

*-* Môi trường đất:

Khi đã có hệ thống thoát nước và xử lý nước thải đảm bảo tiêu chuẩn vệ sinh thì nước mưa và nước bẩn không chảy tràn và tự thấm xuống đất, làm ảnh hưởng đến môi trường đất trong khu vực thị trấn.

- Xử lý chất thải rắn:

Triệt để thu gom chất thải rắn về bãi chôn đất theo quy hoạch chung đã xác định.

*e.4. Kiến nghị thực hiện:*

Qua đánh giá tác động môi trường do việc thực hiện xây dựng hạ tầng cơ sở của thị trấn An Châu có 1 số kiến nghị sau:

- Đối với khí thải: áp dụng 1 số biện pháp ngăn ngừa bụi và khí thải như đã nêu trên, có thể giảm được tối đa lượng bụi và khí thải trong quá trình xây dựng và vận hành các khu công nghiệp xung quanh thị trấn.

Các dự án khi được đầu tư phải có báo cáo đánh giá tác động môi trường cụ thể như: Nồng độ bụi, khí của các nhà máy phải tuân thủ theo TCVN 5939-1995.

- Đối với nước thải: Trong khu công nghiệp phải xây dựng 2 hệ thống thoát nước riêng biệt: Nước bẩn và nước mưa thoát riêng.

Nước thải từ các nhà máy xí nghiệp phải được xử lý cục bộ (đối với nhà máy xí nghiệp có chất độc hại sau đó xử lý tập trung đảm bảo tiêu chuẩn cho phép - Theo TCVN 5945-1995).

Tóm lại: Quá trình đánh giá tác động môi trường của đồ án: Quy hoạch chung thị trấn An Châu cho thấy rằng việc thực hiện các dự án có tác động tích cực đối với việc phát triển kinh tế xã hội của thị trấn An Châu nói riêng và huyện Sơn Động - tỉnh Bắc Giang nói chung. Tuy nhiên trong giai đoạn chuẩn bị hạ tầng cơ sở cũng có 1 số các tác động tiêu cực không đáng kể đối với môi trường không khí đất và nước. Nhưng nếu tuân thủ các giải pháp bảo vệ môi trường như đã nêu trên sẽ giảm thiểu các tác động tiêu cực gây ô nhiễm môi trường cho khu vực dự án.

Đối với các cơ quan xí nghiệp, các nhà doanh nghiệp đến đầu tư phát triển tại thị trấn An Châu phải nghiêm túc tuân thủ luật bảo vệ môi trường, phải đóng góp vào việc xây dựng baỏ vệ môi trường sinh thái góp phần vào việc phát triển bền vũng của đô thị và môi trường chung của khu vực.

**3.3- Đề xuất các yêu cầu về quản lý quy hoạch xây dựng:**

- Phân vùng quản lý quy hoạch kiến trúc - cảnh quan:

+ Các vùng các khu vực quy hoạch, kiến trúc, cảnh quan, quản lý theo điều tiết của mặt bằng quy hoạch tổng thể và thiết kế đô thị.

+ Các chỉ tiêu cơ bản về diện tích, tầng cao tối đa, tối thiểu, mật độ xây dựng quản lý theo bản đồ tổng mặt bằng sử dụng đất.

- Quản lý chỉ giới xây dựng, chỉ giới đường đỏ của các tuyến đường đến cấp khu vực.

**Chương IV: Quy hoạch xây dựng đợt đầu đến năm 2010.**

**4.1- Các vấn đề cấp bách cần được ưu tiên giải quyết:**

- Xây dựng, cải tạo khoảng 218 hộ dân hiện có.

- Cấp đất ở khoảng 152 hộ dân trong nhu cầu phát triển đô thị.

- Giải phóng mặt bằng để xây dựng một số tuyến giao thông chính.

- Cấp đất ở và các công trình kinh doanh cho chủ đầu tư để tạo nguồn vốn từ quỹ đất.

- Tạo và thiết lập những dự án các công trình hạ tầng kỹ thuật.

**4.2- Các dự án đầu tư xây dựng:**

***- Các công trình công cộng:***

+ Dự án xây dựng cải tạo Huyện đội Sơn Động, diện tích 7.600 m2.

+ Dự án xây dựng cải tạo UBND thị trấn An Châu, diện tích 3.400 m2.

+ Dự án xây dựng cải tạo nhà Văn hoá trung tâm, diện tích 3100 m2.

+ Dự án xây dựng hoàn thiện trường THCS An Châu, diện tích 6.300 m2

+ Dự án xây dựng cải tạo nhà thư viện thị trấn An Châu, diện tích 750 m2

+ Xây mới Ngân hàng Chính sách, diện tích 2.100 m2.

+ Xây mới nhà Bảo Việt, diện tích 1.500 m2.

+ Xây mới nhà Khách huyện, diện tích 3.400 m2.

+ Xây mới chợ An Châu, diện tích 12.500 m2.

+ Xây mới 1 Khách sạn, diện tích 1.500 m2.

+ Xây mới Trung tâm Y tế dự phòng, diện tích 2.700 m2.

+ Xây mới cửa hàng Dược phẩm, diện tích 1.300 m2.

+ Xây mới 2 nhà Văn hoá khu vực, diện tích 3.600 m2.

+ Xây mới trung tâm Thương mại, diện tích 1.400 m2.

*- Nhà ở:*

+ Dự án xây dựng cải tạo các khu dân cư hiện có bám theo mặt đường tạo bộ mặt đô thị, khoảng 218 hộ, tổng diện tích đất: 13,2 ha.

+ Cấp đất cho khoảng 152 ÷ 200 hộ dân tại các khu dân cư mới theo mặt đường để tạo bộ mặt đô thị, diện tích 9,12 ha.

**Bảng 9: Tổng hợp sử dụng đất theo lô và theo chức năng sử dụng**

| **Thứ tự** | **Hạng mục công trình** | **Ký hiệu lô đất** | **Diện tích đất**  **(ha)** | **Mật độ Tối đa**  **Tối thiểu**  **(%)** | **Tầng cao tối đa, tối thiểu**  **( Tầng)** | **Dân Số (người)** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **1** | **Đất ở** |  | **22,24** |  |  | **1.483** |
| ***-*** | ***Đất ở hiện có cải tạo*** |  | ***13,12*** | ***50 ữ 64*** | ***1ữ3*** | ***875*** |
|  | (Tiêu chuẩn 150m2/ hộ) | OC1 | 0,32 | 50 ***ữ*** 60 |  | 21 |
|  |  | OC2 | 0,44 | ***50 ữ*** 60 |  | 29 |
|  |  | OC3 | 0,33 | ***60 ữ*** 70 |  | 22 |
|  |  | OC4 | 0,29 | ***50 ữ*** 60 |  | 19 |
|  |  | OC5 | 0,10 | ***60 ữ*** 70 |  | 7 |
|  |  | OC6 | 0,26 | ***60 ữ*** 70 |  | 17 |
|  |  | OC7 | 0,29 | ***60 ữ*** 70 |  | 19 |
|  |  | OC8 | 4,45 | ***60 ữ*** 70 |  | 297 |
|  |  | OC9 | 2,14 | ***50 ữ*** 60 |  | 143 |
|  |  | OC10 | 0,43 | ***40 ữ*** 50 |  | 29 |
|  |  | OC11 | 0,34 | ***40 ữ*** 50 |  | 23 |
|  |  | OC12 | 1,35 | ***60 ữ*** 70 |  | 90 |
|  |  | OC13 | 1,26 | ***60 ữ*** 70 |  | 84 |
|  |  | OC14 | 0,41 | ***60 ữ*** 70 |  | 27 |
|  |  | OC15 | 0,57 | ***60 ữ*** 70 |  | 38 |
|  |  | OC16 | 0,14 | ***50 ữ*** 60 |  | 9 |
| ***-*** | ***Đất ở mới*** |  | ***9,12*** | ***50ữ 61*** | ***2ữ4*** | ***608*** |
|  | (Tiêu chuẩn 150m2/ hộ) | OM1 | 0,07 | ***40 ữ*** 50 |  | 5 |
|  |  | OM2 | 0,63 | ***50 ữ*** 60 |  | 42 |
|  |  | OM3 | 0,64 | ***50 ữ*** 60 |  | 43 |
|  |  | OM4 | 0,41 | ***50 ữ*** 60 |  | 27 |
|  |  | OM5 | 0,46 | ***40 ữ*** 50 |  | 31 |
|  |  | OM6 | 0,54 | ***60 ữ*** 70 |  | 36 |
|  |  | OM7 | 0,36 | ***50 ữ*** 60 |  | 24 |
|  |  | OM8 | 0,52 | ***50 ữ*** 60 |  | 35 |
|  |  | OM9 | 0,67 | ***60 ữ*** 70 |  | 45 |
|  |  | OM10 | 3,3 | ***50 ữ*** 60 |  | 220 |
|  |  | OM11 | 0,75 | ***60 ữ*** 70 |  | 50 |
|  |  | OM12 | 0,37 | ***50 ữ*** 60 |  | 25 |
|  |  | OM13 | 0,24 | ***50 ữ*** 60 |  | 27 |
| **2.** | **Đất cơ quan** |  | **1,89** | ***50 ữ*  63** | **3ữ5** |  |
| - | XDCT nhà Huyện đội | CQ1 | 0,80 | ***40 ữ*** 50 |  |  |
| - | XDCT UBND thị trấn | CQ2 | 0,34 | ***40 ữ*** 50 |  |  |
| - | Xây mới NHàng Chính sách | CQ3 | 0,21 | ***60 ữ***70 |  |  |
| - | Xây mới nhà Bảo việt | CQ4 | 0,15 | ***50 ữ*** 60 |  |  |
| - | Xây mới nhà Khách huyện | CQ5 | 0,39 | ***40 ữ*** 50 |  |  |
| **3.** | **Đất công trình công cộng** |  | **3,49** | ***45 ữ* 57** | **3ữ5** |  |
| - | XDCT nhà Văn hoá TTâm | CC1 | 0,31 | ***50 ữ*** 60 |  |  |
| - | XDCT TTHCS An Châu | CC2 | 0,80 | ***40 ữ*** 50 |  |  |
| - | XDCT Thư viện thị trấn | CC3 | 0,072 | ***70 ữ*** 80 |  |  |
| - | Xây dựng mới chợ thị trấn | CC4 | 1,25 | ***50 ữ*** 60 |  |  |
| - | Xây dựng mới 1 Khách sạn | CC5 | 0,15 | ***50 ữ*** 60 |  |  |
| - | Xây dựng mới TTYTDPhòng | CC6 | 0,27 | ***40 ữ*** 50 |  |  |
| - | XD mới cửa hàng Dược phẩm | CC7 | 0,14 | ***60 ữ*** 70 |  |  |
| - | XD mới 2nhà Văn hoá k. vực | CC8 | 0,36 | ***50 ữ*** 60 |  |  |
| - | Xây dựng mới TTThương mại | CC9 | 0,14 | ***70 ữ*** 80 |  |  |
| **4.** | **Đất cây xanh** |  | **9,55** | ***3 ữ* 7** | **1ữ2** |  |
| - | Công viên VHTDTT | CX1 | 7,40 | *5 ữ* 10 |  |  |
| - | Công viên Vui chơi - Giaỉ trí | CX3 | 2,15 | *2 ữ* 5 |  |  |
|  | **Tổng cộng:** |  | **37,17** |  |  | **1.483** |

***- Hạ tầng kỹ thuật:***

*a) Giao thông:*

+ Dự án cải tạo đường trục trung tâm (đường 31): Từ ngã tư trung tâm đến ngã tư xóm Lốt rộng 21 m, dài 1,665 km, diện tích 34.965 m2.

+ Dự án cải tạo và xây mới đường trục trung tâm (từ khu 3 kéo dài đến Trạm điện Trung gian) rộng 21 m, dài 1,049 km, diện tích 22.029 m2.

+ Dự án xây mới đoạn trục trung tâm theo hướng Đông Tây (từ Quảng trường đến SVĐ phía Tây) rộng 21 m, dài 0,649 km, diện tích 13.629 m2.

+ Dự án cải tạo mở rộng đường vành đai phía Tây Nam từ đường khu 3 kéo dài qua Bệnh viện đến quốc lộ 279, rộng 21m, dài 0,913 km, diện tích 19.173 m2.

+ Dự án mở đường vành đai phía Nam từ ngã tư Lốt qua cầu Kiêu đến cầu An Châu rộng 19 m, dài 1,609km, diện tích 30.571m2.

+ Dự án xây dựng cải tạo đường từ ngã 4 trung tâm đến qua cầu Cuối đến ranh giới với xã An Lập rộng 19 m, dài 1,263 km, diện tích 23.997 m2.

+ Dự án cải tạo đường từ ngã tư trung tâm đến đường tránh phía Nam(QL279 mới) rộng 19 m, dài 0,854 km, diện tích 16.226 m2.

+ Dự án cải tạo đoạn QL31 từ ngã tư trung tâm đến ranh giới xã An Lập, rộng 19 m, dài 1,316 km, diện tích 25.004m2.

+ Dự án cải tạo đoạn từ QL279 qua TTGDT Xuyên đến ngã 3 chợ cũ, rộng 17,5 m, dài 0,602 km, diện tích 10.535m2.

+ Dự án xây mới đoạn đường phía Đông Chợ mới từ trường PTTHCS An Châu mới đến chợ cũ, rộng 17 m, dài 0,779 km, diện tích 13.242m2.

+ Dự án cải tạo đường phía Đông công viên Văn hoá trung tâm Đồng Cù từ ngã tư trạm bảo vệ Thực Vật đến ngã ba Chùa Chẽ, rộng 17,5 m, dài 1,033 km, diện tích 18.077m2.

***Tổng toàn bộ khối lượng đường đợt đầu là:***

- Chiều dài đường 11,32 km.

- Diện tích: 22,73ha.

Kinh phí xây dựng giai đoạn đầu là: 34 tỷ đồng.

*b) Chuẩn bị kỹ thuật:*

- Tôn tạo nền trong phạm vi phát triển không gian kiến trúc giai đoạn ngắn hạn.

- Xây dựng các tuyến cống thoát nước mặt dọc theo các tuyến đường dự kiến xây dựng đợt đầu.

- Kè ổn định các trục tiêu chính, đào và kè hồ cảnh quan.

- Tổng kinh phí chuẩn bị kỹ thuật đợt đầu là 34,8 tỷ đồng.

(Ba mươi tư tỷ, tám trăm triệu đồng).

*c) Cấp nước:*

- Cải tạo và xây dựng mới một số tuyến đường ống cấp nước trong khu vực trung tâm để trước mắt vận hành sử dụng.

***Tổng kinh phí giai đoạn 2012: 8,85 tỷ đồng.***

Đơn giá lấy theo đơn giá chung ở Hà Nội năm 2005, tuỳ theo điều kiện cụ thể có thể chỉnh sửa cho phù hợp với địa phương.

*d) Cấp điện:*

*-* Theo quy hoạch sử dụng đất, bố trí các hạng mục xây dựng đợt đầu đến năm 2012 thì mạng đường dây và các trạm điện hạ thế cũng đã đủ bán kính và nhu cầu cấp điện cho đô thị. Vì vậy giai đoạn đầu chỉ cần cải tạo nâng cấp hệ thống đường dẫn các trạm đã và xây mới hệ thống chiếu sáng là đủ.

- Khối lượng xây dựng giai đoạn đợt đầu như sau:

+ Cải tạo trạm mở rộng trạm 35/10KV An Châu theo kế hoạch của tỉnh Bắc Giang thành 35/22KV- (2x25)MVA để cấp điện cho toàn Huyện.

+ Cải tạo nâng cấp các trạm biến áp hiệ có phục vụ nhu cầu điện cho các cơ quan và khu vực dân cư.

+ Cải tạo lại toàn bộ các đường dây hạ thế hiện có dây nhôm trần trên cột bê tông li tâm.

+ Xây mới lưới điện chiếu sáng cho khu vực thị trấn và dọc theo các đường mới quy hoạch.

- Khái toán kinh phí xây dựng và cải tạo lưới điện đợt đầu: ***Tổng kinh phí đợt đầu là: 2 tỷ đồng.***

*e) Thoát nước bẩn VSMT:*

Hiện tại dân ở phân tán theo các trục đường và làng xóm quy mô nhỏ lượng nước thải ít. Vậy cần vận động và hướng dẫn các hộ dân xây bể xí tự hoại để xử lý cục bộ phân tiểu cho hợp vệ sinh trước khi thoát để tưới xả ra mương rãnh thoát nước mưa.

Riêng vùng trung tâm thị trấn (khu A, khu B và một phần khu D) trên cơ sở các tuyến đường hiện có sẽ xây mới các tuyến cống thoát nước mưa để thoát chung cho nước thải sau đó xây cống bao thu nước thải dọc theo tuyến đường.

Dự kiến xây dựng đợt đầu xây hệ thống thoát trong khu vực suối Đồng Cù để giải quyết thoát nước cho các khu A, B, D và chảy đến TB số 3 gần sông Lục Nam để bơm nước thải đến hồ làm sạch nước thải số 3 ở phía Tây cầu An Châu.

Trạm bợm số 3 có công suất: 1.200 m3/ ngày.

***Tổng kinh phí xây dựng đợt đầu là:1,44 tỷ đồng*** (Không kể kinh phí xây dựng hệ thống mương thoát nước chung với CBKT và kinh phí cho xử lý CTR và nghĩa trang sẽ lập dự án riêng).

**4.3- Ước tính kinh phí:**

**Bảng 10: Bảng tổng hợp kinh phí xây dựng các công trình giai đoạn 2006 - 2012**

| **TT** | **Loại công trình** | **Quy mô** | | | | **Kinh phí** | | | | **Tổng kinh phí (tỷ đ)** | **Dự kiến nguồn vốn** | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Đơn vị** | **Cải tạo** | **Xây mới** | **Tổng số** | **Cải tạo** | | **Xây mới** | | **Vốn ngân sách** | **Vốn T.T và tư nhân** |
| **Suất**  **đầu tư 1.000đ/đv** | **T. tiền**  **(tỷ đ)** | **Suất đầu tư 1000đ/đv** | **Thành tiền**  **(tỷ đ)** |
| **1-** | **Nhà ở** | **1000m2 sàn** |  |  |  | **2.000** |  | **2.500** |  | **35,56** |  | **35,56** |
| - | Nhà ở hiện có cải tạo | 1000m2 sàn | 8,7 |  | 8,7 | 2.000 | 17,40 |  |  | 17,40 |  |  |
| - | Nhà ở xây mới | 1000m2 sàn |  | 7,3 | 7,3 |  |  | 2.500 | 18,25 | 18,25 |  |  |
| **2-** | **Công trình công cộng** | **1000m2 sàn** | **3,0** | **11** | **14** | **2.000** | **6,0** | **3.000** | **27,6** | **33,6** | **4,6** | **30,0** |
| - | XDCT nhà Văn hoá T.Tâm | 1000m2 sàn | 1,0 | 1,0 | 2 | 2.000 | 2,0 | 3.000 | 3,0 | 5 |  | 5,0 |
| - | XDCT bệnh viện Huyện | 1000m2 sàn | 0,5 | 0,5 | 1,0 |  | 1,0 |  | 1,5 | 2,5 | 2,5 |  |
| - | XDCT TTHCS An Châu | 1000m2 sàn | 0,5 |  | 0,5 |  | 1,0 |  |  | 1,0 |  | 1,0 |
| - | XDCT Thư viện thị trấn | 1000m2 sàn | 0,2 | 0,2 | 0,4 |  | 0,4 |  | 0,6 | 1,0 |  | 1,0 |
| - | Xây dựng mới chợ thị trấn | 1000m2 sàn |  | 3,0 | 3,0 |  |  |  | 9,0 | 10,0 |  | 10,0 |
| - | Xây dựng mới 2 Khách sạn | 1000m2 sàn |  | 2,0 | 2,0 |  |  |  | 0,6 | 0,6 |  | 0,6 |
| - | Xây dựng mới TTYT Dự Phòng | 1000m2 sàn |  | 0,7 | 0,7 |  |  |  | 2,1 | 2,1 | 2,1 |  |
| - | XD mới cửa hàng Dược phẩm | 1000m2 sàn |  | 0,3 | 0,3 |  |  |  | 0,9 | 0,9 |  | 0,9 |
| - | XD mới 2nhà Văn hoá k. vực | 1000m2 sàn |  | 0,6 | 0,6 |  |  |  | 1,8 | 1,8 |  | 1,8 |
| - | Xây dựng mới TT.Thương mại | 1000m2 sàn |  | 0,8 | 0,8 |  |  |  | 2,4 | 2,4 |  | 2,4 |
| **3-** | **Cơ Quan** | **1000m2 sàn** | **1,2** | **6,2** | **7,4** | **2.000** | **2,4** | **3.000** | **18.3** | **20,7** | **12,7** | **8** |
| - | XDCT nhà Huyện đội | 1000m2 sàn | 0,5 | 0,5 | 1,0 |  | 1,0 |  | 1,5 | 2,5 | 2,5 |  |
| - | XDCT Cục thuế | 1000m2 sàn | 0,3 | 0,2 | 0,5 |  | 0,6 |  | 0,6 | 1,2 |  | 1,2 |
| - | XDCT UBND thị trấn | 1000m2 sàn | 0,2 | 0,3 | 0,8 |  | 0,4 |  | 0,9 | 1,3 |  | 1,3 |
| - | Xây mới N.Hàng Chính sách | 1000m2 sàn |  | 1,2 | 1,2 |  |  |  | 3,6 | 3,6 | 3,6 |  |
| - | Xây mới nhà Bảo việt | 1000m2 sàn |  | 1,0 | 1,0 |  |  |  | 3,0 | 3,0 | 3,0 |  |
| - | Xây mới nhà Khách huyện | 1000m2 sàn |  | 1,5 | 1,5 |  |  |  | 4,5 | 4,5 |  | 4,5 |
| **4.** | **Đất cây xanh** | **Ha** |  | **9,55** | **9,55** |  |  |  | **9,4** | **9,4** | **7,4** | **2,0** |
| - | Công viên VHTDTT | Ha |  | 7,4 | 7,4 |  |  |  | 7,4 | 7,4 | 7,4 |  |
| - | Công viên Vui chơi - Giaỉ trí | Ha |  | 2,15 | 2,15 |  |  |  | 2,0 | 2,0 |  | 2,0 |
| **5.** | **Công trình hạ tầng kỹ thuật** |  |  |  |  |  |  |  |  | **81,09** | **46,29** | **34,8** |
| *5.1.* | *Giao thông* |  |  |  |  |  |  |  |  | *34* | *14* | *20* |
| *5.2.* | *Chuẩn bị kỹ thuật* |  |  |  |  |  |  |  |  | *34,8* | *20* | *14,8* |
| *5.3* | *Cấp nước* |  |  |  |  |  |  |  |  | *8,85* | *8,85* |  |
| *5.4* | *Cấp điện* |  |  |  |  |  |  |  |  | *2* | *2* |  |
| *5.5* | *Thoát nước - VSMT* |  |  |  |  |  |  |  |  | *1,44* | *1,44* |  |
|  | **Tổng cộng:** |  |  |  |  |  |  |  |  | **179,9** | **69,54** | **110,36** |

***Tổng kinh phí xây dựng đợt đầu là: 180 tỷ đồng (một trăm tám mươi tỷ đồng)***

***Tổng toàn bộ kinh phí xây dựng đợt đầu là: 180 tỷ đồng. Được phân ra như sau:***

- Kinh phí xây dựng nhà ở 35,56 tỷ đồng nguồn kinh phí do nhân đảm nhiệm, chính quyền đảm nhiệm việc cấp phép đất.

- Kinh phí công trình công cộng và cây xanh là: 63,7 tỷ đồng, trong đó: Vốn ngân sách: 24,7 tỷ đồng, vốn địa phương do quy hoạch đất: 39,0 tỷ đồng.

- Kinh phí các công trình hạ tầng kỹ thuật là: 81,09 tỷ đồng, trong đó nguồn vốn ngân sách đảm nhiệm: 46,29 tỷ đồng, vốn địa phương từ quỹ đất:34,8 tỷ đồng.

**4.4- Hình thức và nguồn vốn đầu tư:** Nhà nước và nhân dân cùng làm.

**4.5- Chính sách cơ chế và biện pháp thực hiện:**

- Ngân sách tỉnh hỗ trợ kinh phí đầu tư xây dựng một số công trình.

- Nhà nước cho phép đổi đất lấy hạ tầng.

- Hợp tác liên doanh liên kết với trong và ngoài Tỉnh.

**Chương v : Phân kỳ đầu tư xây dựng.**

Trước mắt tập trung ưu tiên xây dựng các công trình cấp thiết là: 4 công trình công cộng, 2 công trình công viên cây xanh và 5 công trình phát triển hạ tầng kỹ thuật. Dự kiến phân kỳ đầu tư như sau:

**5.1- Năm 2007- 2009 sẽ xây dựng các công trình sau:**

***5.1.1. Các công trình công cộng :***

- Xây dựng chợ trung tâm huyện 10 tỷ đồng, ngân sách Huyện, từ đổi đất lấy công trình.

- Xây dựng mới trung tâm Y tế dự phòng, kinh phí 2,1tỷ đồng, theo đầu tư ngành dọc.

- Xây mới ngân hàng chính sách, kinh phí 3,6 tỷ đồng. Vốn đầu tư ngành dọc.

***5.2.2. Cây xanh công viên:***

- Xây mới công viên vui chơi giải trí Bắc cầu An Châu, diện tích 2,15 ha, kinh phí 1,0 tỷ đồng. Vốn tập thể và liên doanh.

5.1.3. Hạ tầng kỹ thuật:

- Thực hiện dự án tuyến đường Khu 3- Trạm thuế - Trạm diện trung gian, rộng 21m, dài 1,049km. Kinh phí 3,2 tỷ đồng, ngân sách huyện từ quy hoạch đất.

- Mở đường vành đai phía Nam từ Lốt qua cầu Kiêu đến cầu An Châu gặp Quốc lộ 279 rộng 19 m dài 0,913km, kinh phí: 4,8 tỷ đồng, ngân sách huyện 2,8 tỷ đồng, đề nghị tỉnh hỗ trợ 2 tỷ đồng.

- Xây dựng hệ thống cấp nước sinh hoạt An Châu bao gồm hệ thống dẫn nước từ đập Đặng, Vĩnh Khương về và trạm cấp nước thị trấn công suất 3940 m3 ngày đêm, kinh phí 6,5 tỷ đồng. Vốn đầu tư từ các chương trình dự án.

***5.1.4. Ước tính kinh phí:***

Tổng là 31,1 tỷ đồng, trong đó: Vốn Huyện 17 tỷ đồng, vốn ngân sách Tỉnh 7,6 tỷ đồng, vốn từ các chương trình dự án 6,5 tỷ đồng.

**5.2- Năm 2009 - 2012.**

***5.2.1. Các công trình công cộng:***

- Xây mới nhà Khách UBND huyện, kinh phí 4,5 Tỷ đồng. Kinh phí đầu tư từ ngân sách Huyện

***5.2.2. Cây xanh công viên:***

- Xây mới công viên văn hoá TDTT Đồng Cù, diện tích 7,4 ha, kinh phí 4,5 tỷ đồng. Vốn tập thể và liên doanh.

***5.2.3. Hạ tầng kỹ thuật:***

- Xây dựng mới trục trung tâm hướng Đông Tây từ sân vận động hiện nay đến Bệnh viện Đa khoa huyện rộng 21m, dài 0,649km, kinh phí 2,0 tỷ đồng. Ngân sách Huyện thông qua quy hoạch đất.

- Xây dựng hệ thống thoát nước vệ sinh môi trường, kinh phí 3 tỷ đồng, trong đó huy động nhân dân đóng góp 0,4 tỷ đồng, ngân sách huyện 0,6 tỷ đồng, đề nghị tỉnh hỗ trợ 2 tỷ đồng.

***5.2.4. Ước tính kinh phí:***

Tổng là 14,0 tỷ đồng, trong đó: Vốn Huyện 8,0 tỷ đồng, vốn ngân sách Tỉnh 4 tỷ đồng, vốn tập thể và liên doanh 2,0 tỷ đồng.

***5.2.5. Nhà ở:***

- Giải quyết cấp đất cho 150 đến 200 hộ dân, nhằm tạo nguồn vốn và bộ mặt đô thị. Diện tích 9,12 ha.

- Xây dựng và cải tạo 218 hộ dân trên 2 trục đường chính để tạo bộ mặt cho thị trấn. Diện tích 13,2 ha.

**Chương VI: Kiến nghị:**

- Đề nghị UBND tỉnh Bắc Giang sớm phê duyệt quy hoạch chung xây dựng thị trấn An Châu để tạo điều kiện cho công tác quản lý đô thị và thực hiện các dự án đầu tư.

- Đề nghị UBND Tỉnh hỗ trợ thêm kinh phí để UBND huyện Sơn Động thực hiện quy hoạch.

**Chương VIi: Phụ lục tính toán và văn bản pháp lý**

**7-1- Phần phụ lục tính toán:**

***7.1.1. Kết quả tính toán mạng lưới cấp nước thị trấn An Châu- trường hợp dùng nước max, chữa cháy***

NGAY, THANG,NAM: 29/ 8/2007

BANG TINH TOAN CHIEU DAI TINH TOAN

DOAN TU DEN LTHUC HE SO LT.TOAN DOAN TU DEN LTHUC HE SO LT.TOAN

ONG NUT NUT <m> T.TOAN <m> ONG NUT NUT <m> T.TOAN <m>

1 1 2 2000 1.00 2000.00 2 2 3 180 1.00 180.00

3 3 4 250 1.00 250.00 4 4 5 740 0.50 370.00

5 5 6 840 0.50 420.00 6 6 7 570 0.50 285.00

7 7 8 320 0.50 160.00 8 8 9 530 1.00 530.00

9 9 10 270 0.50 135.00 10 10 11 690 0.50 345.00

11 11 12 560 1.00 560.00 12 12 13 450 1.00 450.00

13 13 14 600 1.00 600.00 14 14 15 290 1.00 290.00

15 15 16 500 1.00 500.00 16 16 2 950 1.00 950.00

17 4 15 1040 1.00 1040.00 18 4 17 190 1.00 190.00

19 17 18 370 1.00 370.00 20 18 19 250 1.00 250.00

21 19 14 60 1.00 60.00 22 19 17 500 1.00 500.00

23 18 20 230 1.00 230.00 24 20 5 730 1.00 730.00

25 20 21 420 1.00 420.00 26 20 13 470 1.00 470.00

27 13 24 110 1.00 110.00 28 24 11 540 1.00 540.00

29 24 22 660 1.00 660.00 30 22 21 270 1.00 270.00

31 21 6 450 1.00 450.00 32 21 8 370 1.00 370.00

33 8 23 190 1.00 190.00 34 23 22 280 1.00 280.00

35 23 10 500 1.00 500.00

TONG CHIEU DAI TINH TOAN<m> 15655.00

TONG LUU LUONG TINH TOAN<l> -73.31

LUU LUONG DON VI<l/m> 0.0047

BANG TINH TOAN LUU LUONG NUT

NUT LUU LUONG<l/s> DOAN ONG

Tong Taptrung Nut

1 -49.75 -54.43 4.68 1(1-2) ,

2 7.33 0.00 7.33 1(1-2) , 2(2-3) , 16(16-2)

3 1.01 0.00 1.01 2(2-3) , 3(3-4)

4 -20.38 -24.71 4.33 3(3-4) , 4(4-5) , 17(4-15) ,18(4-17)

5 3.56 0.00 3.56 4(4-5) , 5(5-6) , 24(20-5)

6 2.70 0.00 2.70 5(5-6) , 6(6-7) , 31(21-6)

7 4.87 3.83 1.04 6(6-7) , 7(7-8)

8 2.93 0.00 2.93 7(7-8) , 8(8-9) , 32(21-8) ,33(8-23)

9 3.56 2.00 1.56 8(8-9) , 9(9-10)

10 2.29 0.00 2.29 9(9-10) , 10(10-11) , 35(23-10)

11 3.38 0.00 3.38 10(10-11) ,11(11-12) , 28(24-11)

12 2.36 0.00 2.36 11(11-12) , 12(12-13)

13 3.82 0.00 3.82 12(12-13) ,13(13-14) ,26(20-13), 27(13-24)

14 2.22 0.00 2.22 13(13-14) , 14(14-15) , 21(19-14)

15 4.28 0.00 4.28 14(14-15) , 15(15-16) , 17(4-15)

16 3.40 0.00 3.40 15(15-16) , 16(16-2)

17 2.48 0.00 2.48 18(4-17) , 19(17-18) , 22(19-17)

18 1.99 0.00 1.99 19(17-18) ,20(18-19) , 23(18-20)

19 1.90 0.00 1.90 20(18-19) ,21(19-14) , 22(19-17)

20 4.33 0.00 4.33 23(18-20) ,24(20-5) , 25(20-21),26(20-13)

21 3.54 0.00 3.54 25(20-21) , 30(22-21) ,31(21-6) ,32(21-8)

22 2.83 0.00 2.83 29(24-22) , 30(22-21) , 34(23-22)

23 2.27 0.00 2.27 33(8-23) , 34(23-22) , 35(23-10)

24 3.07 0.00 3.07 27(13-24) , 28(24-11) , 29(24-22)

BANG TINH TOAN THUY LUC

DOAN TU DEN L D K Q V I H

ONG NUT NUT <m> <mm> <mm> <l/s> <m/s> <m/km> <m>

1 1 2 2000 280 1.10 49.75 0.81 3.40 6.80

2 2 3 180 200 1.10 33.98 1.08 9.38 1.69

3 3 4 250 200 1.10 32.98 1.05 8.83 2.21

4 4 5 740 150 1.10 14.97 0.85 8.41 6.22

5 5 6 840 150 1.10 11.55 0.65 5.03 4.23

6 6 7 570 150 1.10 7.75 0.44 2.29 1.31

7 7 8 320 100 1.10 2.88 0.37 2.75 0.88

8 8 9 530 100 1.10 2.53 0.32 2.14 1.13

9 9 10 270 100 1.10 -1.02 0.13 -0.36 -0.10

10 10 11 690 100 1.10 -1.05 0.13 -0.38 -0.26

11 11 12 560 100 1.10 -0.63 0.08 -0.14 -0.08

12 12 13 450 100 1.10 -2.99 0.38 -2.97 -1.33

13 13 14 600 100 1.10 -0.75 0.10 -0.20 -0.12

14 14 15 290 100 1.10 -3.62 0.46 -4.31 -1.25

15 15 16 500 100 1.10 -5.04 0.64 -8.31 -4.15

16 16 2 950 150 1.10 -8.44 0.48 -2.70 -2.57

17 4 15 1040 100 1.10 2.86 0.36 2.72 2.83

18 4 17 190 200 1.10 35.52 1.13 10.24 1.95

19 17 18 370 200 1.10 29.43 0.94 7.05 2.61

20 18 19 250 100 1.10 -2.36 0.30 -1.86 -0.46

21 19 14 60 100 1.10 -0.65 0.08 -0.15 -0.01

22 19 17 500 100 1.10 -3.61 0.46 -4.29 -2.14

23 18 20 230 200 1.10 29.80 0.95 7.22 1.66

24 20 5 730 100 1.10 0.14 0.02 0.01 0.01

25 20 21 420 200 1.10 35.98 1.15 10.50 4.41

26 20 13 470 150 1.10 -10.65 0.60 -4.29 -2.01

27 13 24 110 150 1.10 -16.71 0.95 -10.47 -1.15

28 24 11 540 100 1.10 3.80 0.48 4.75 2.57

29 24 22 660 100 1.10 2.31 0.29 1.78 1.17

30 22 21 270 100 1.10 -3.63 0.46 -4.34 -1.17

31 21 6 450 100 1.10 -1.09 0.14 -0.41 -0.19

32 21 8 370 100 1.10 4.01 0.51 5.30 1.96

33 8 23 190 100 1.10 1.44 0.18 0.70 0.13

34 23 22 280 100 1.10 -3.10 0.40 -3.19 -0.89

35 23 10 500 100 1.10 2.27 0.29 1.72 0.86

TONG TON THAT TREN CAC VONG<m>:

VONG H<m> TEN CAC DOAN ONG CUA VONG

1. 0.01 < 2, 3, 15, 16, 17,>

2. -0.01 < 4, 18, 19, 23, 24,>

3. 0.02 < 5, 24, 25, 31,>

4. 0.04 < 6, 7, 31, 32,>

5. 0.04 < 8, 9, 33, 35,>

6. 0.09 < 10, 28, 29, 34, 35,>

7. 0.01 < 11, 12, 27, 28,>

8. 0.00 < 13, 20, 21, 23, 26,>

9. 0.00 < 14, 17, 18, 21, 22,>

10. 0.03 < 30, 32, 33, 34,>

11. 0.01 < 19, 20, 22,>

12. 0.00 < 29, 30,>

TONG TON THAT TREN VONG BAO<m>: 0.22

THONG KE DUONG ONG

DUONG KINH SO LUONG DON GIA THANH TIEN

<mm> <m> <D/m> <D>

280 2000

200 1640

150 3680

100 10050

BANG TINH AP LUC TREN MANG LUOI

AP LUC COT AP LUC AP LUC COT AP LUC

NUT TUYET MAT TU DO NUT TUYET MAT TU DO

DOI DAT <m> DOI DAT <m>

<m> <m> <m> <m>

1 94.82 54.82 40.00 2 88.02 51.02 37.00

3 86.34 51.02 35.32 4 84.13 49.00 35.13

5 77.91 65.00 12.91 6 73.68 56.00 17.68

7 72.37 58.80 13.57 8 71.49 46.45 25.04

9 70.36 46.45 23.91 10 70.46 43.50 26.96

11 70.72 49.22 21.50 12 70.80 49.85 20.95

13 72.13 53.10 19.03 14 72.25 46.52 25.73

15 73.51 45.30 28.21 16 77.66 46.40 31.26

17 82.18 48.80 33.38 18 79.58 52.50 27.08

19 80.04 47.00 33.04 20 77.91 53.98 23.93

21 73.50 49.35 24.15 22 72.11 45.85 26.26

***7.1.2. Kinh phí:***

- Kinh phí cấp nước:

* 1. **Khái toán kinh phí xây dựng đến năm 2020**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Thành phần** | **Đơn vị** | **Đơn giá (103đ)** | **Khối lượng** | **Thành tiền (106đ)** |
| 1 | Trạm xử lý nước mặt | m3 | 3500 | 3.300 | 11.550,00 |
| 2 | Đường ống cấp nước |  |  |  | 6785,30 |
| - | D100mm | m | 335,5 | 10.050 | 3371,78 |
| - | D150mm | m | 369,5 | 3.680 | 1359,76 |
| - | D200mm | m | 484 | 1.640 | 793,76 |
| - | D280mm | m | 630 | 2.000 | 1260,00 |
| 3 | Phụ tùng 30%∑ |  |  |  | 2035,59 |
| 4 | Chi phí dự phòng 20% |  |  |  | 1357,06 |
|  | **Tổng cộng** |  |  |  | **21.727,95** |

* 1. **Khái toán kinh phí xây dựng đến năm 2012**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Thành phần** | **Đơn vị** | **Đơn giá (103đ)** | **Khối lượng** | **Thành tiền (106đ)** |
| 1 | Trạm xử lý nước mặt | m3 | 3500 | 800 | 2.800,00 |
| 2 | Đường ống cấp nước |  |  |  | 4.030,85 |
| - | D100mm | m | 335,5 | 5.550 | 1.862,03 |
| - | D150mm | m | 369,5 | 390 | 144,10 |
| - | D200mm | m | 484 | 1.580 | 764,72 |
| - | D280mm | m | 630 | 2.000 | 1.260,00 |
| 3 | Phụ tùng 30%∑ |  |  |  | 1.209,26 |
| 4 | Chi phí dự phòng 20% |  |  |  | 806,17 |
|  | **Tổng cộng** |  |  |  | **8.846,28** |

- Kinh phí Thoát nước bẩn:

* 1. **Bảng tính khối lượng và kinh phí**

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Thứ**  **Tự** | **Hạng mục công trình** | **Đơn vị tính** | **Đơn giá**  **(Tr.đ)** | **Tương lai** | | **Đợt đầu** | |
| **Khối Lượng** | **Kinh phí**  **(Tr.đồng)** | **Khối lượng** | **Kinh phí**  **(Tr. đồng)** |
| 1. | ống tự chảy |  |  |  |  |  |  |
|  | D300 | m | 0,3 | 5910 | 1.773 | 3.570 | 1071 |
| 2. | ống có áp lực |  |  |  |  |  |  |
|  | 100 | m | 0,1 | 287 | 28,7 |  |  |
|  | 150 | m | 0,2 | 1190 | 238,0 | 595 | 119 |
| 3. | Trạm bơm |  |  |  |  |  |  |
|  | TB1 | m3/ng | 0,25 | 200 | 50 |  |  |
|  | TB2 | m3/ng |  | 1200 | 300 | 1 máy bơm | 250 |
|  | **Cộng:** |  |  |  | **2389,7** |  | **1440** |
| 4. | Hồ sinh học | Ha |  | 2 |  | 1 |  |

***Tổng kinh phí đợt đầu:1, 44 tỷ đồngTổng kinh phí giai đoạn 2020: 21,73 tỷ đồng.***

- Kinh phí cấp điện:

* 1. **Khái toán kinh phí đầu tư xây dựng và cải tạo lưới điện**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Danh mục** | **Đơn vị** | **Khối lượng** | **Đơn giá**  **(106)** | **Thành tiền (106)** |
| Cáp điện nổi 35 KV  Đường dây nổi 10 KV  Đường dây nổi 0,4 KV  Trạm biến áp 250 KVA  Trạm biến áp 400KVA | km  km  km  trạm  trạm | 1  4  3  4  3 | 630  320  12.8  330  400 | 630  1280  76.6  1320  1200 |
| **Tổng cộng** | | | | **4506** |

Kinh phí đầu tư xây dựng lưới điện thị trấn An Châu làm tròn là 4tỷ năm trăm linh sáu triệu đồng

Ghi chú:

*Kinh phí xây dựng các hạng mục cấp điện sau hộp đấu và phần công tơ không tính trong bảng này.*

**7-2- Văn bản pháp lý:**